

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG  
Số: 203/TTr - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Mang Yang, ngày 10 tháng 12 năm 2020

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Chỉ thị số: 09/CT-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh “V/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025”; Công văn số 1196/KHĐT-TH ngày 26/5/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

UBND huyện Mang Yang lập tờ trình kính trình Thường trực Hội đồng Nhân dân huyện xem xét thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 - 2025, cụ thể như sau:

**1. Về kinh tế:**

+ Tốc độ gia tăng GTSX (giá so sánh 2010) đạt bình quân hàng năm: 12,11%.

Trong đó, tốc độ gia tăng các khu vực bình quân:

- Nông, lâm nghiệp: 6,43%

- CN, xây dựng: 17,72%

- Dịch vụ: 12,75%

+ Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá hiện hành, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp: 34,02%

- CN, xây dựng: 38,67%

- Dịch vụ: 27,31%

+ Thu ngân sách bình quân trên địa bàn tăng: 10%/năm.

+ Tổng sản lượng lương thực quy thóc: 20.602,5 tấn.

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm: 56 triệu đồng/người/năm.

+ Tổng diện tích cây trồng: 25.090 ha.

Trong đó: diện tích một số cây trồng chủ yếu:

- Lúa cả năm: 4.205 ha

- Cây ăn quả: 3.380 ha.

- Cây dược liệu: 80 ha.

+ Tổng đàn gia súc: 59.600 con.

**2. Về văn hóa, xã hội:**

**2.1. Giáo dục – đào tạo:**

+ Số trường đạt chuẩn quốc gia: 31 trường.

+ Tổng số học sinh đầu năm học: 19.571 học sinh.

+ Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo: 72%.



- + Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo: 100%.
- + Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 33,2%.

### **2.2. Y tế:**

- + Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%.
- + Số giường bệnh/vạn dân (không kể giường trạm y tế xã): 12,9 giường.
- + Tỷ lệ tăng tự nhiên: <1,2%.
- + Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng: <18%.
- + Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 90,15%.

### **2.3. Văn hóa, xã hội :**

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm trên tổng số hộ dân toàn huyện từ 1%-2%; đến năm 2025 còn dưới 3%.

- + Tỷ lệ hộ dùng điện: 100%.
- + Tỷ lệ gia đình văn hóa: 90%.
- + Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa: 85%.
- + Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao: 34%.
- + Tỷ lệ hộ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao: 18,5%.

### **2.4. Tiêu chí Nông thôn mới:**

- + Số xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới: 06/11 xã.

*Thêm mới 02 xã: Kon Thụp, H'ra, (phấn đấu năm 2025: xã Lơ Pang).*

- + Số làng đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng ĐBDTTS: ≥15 làng.

*Trong đó : Thị trấn Kon Dong, xã Đăk Yă, Đăk Djrăng có 02 làng và các xã còn lại 01 làng.*

+ Thành lập mới hợp tác xã: Phấn đấu mỗi xã, thị trấn có 01 hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

+ Dựng mô hình Nông hội: Phấn đấu mỗi xã, thị trấn có ít nhất 01 mô hình Nông hội hoạt động có hiệu quả.

### **3. Môi trường:**

- + Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh: 99%.
- + Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch: 75%.
- + Diện tích trồng rừng trong nhiệm kỳ từ 500ha trở lên; độ che phủ rừng lớn hơn: 50,05%.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 - 2025. Kính đề nghị Thường trực Hội đồng Nhân dân huyện xem xét quyết định. / *Lê Trọng*

#### **Nơi nhận:**

- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Lưu VT,KT.

/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**Lê Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG**  
Số: 158 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Mang Yang, ngày 10 tháng 12 năm 2020

## **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA HUYỆN MANG YANG**

Căn cứ Chỉ thị số: 09/CT-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh “V/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025”; Công văn số 1196/KHĐT-TH ngày 26/5/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mang Yang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

Căn cứ vào các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mang Yang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của UBND huyện qua các năm 2016-2020;

### **PHẦN I**

#### **ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020.**

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, trong giai đoạn này nền kinh tế của đất nước ta chuyển đổi mạnh mẽ, trong năm 2020 lại gặp dịch Covid-19 cả nước vẫn tập trung triển khai các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội. Mặt khác, nạn khai thác gỗ rừng tự nhiên trái phép, phá rừng làm nương rẫy còn diễn ra, thời tiết diễn biến bất thường; giá cả một số mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tăng cao; giá cả một số mặt hàng nông sản không ổn định đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Tình hình an ninh - chính trị còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Song nhờ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh cùng với sự lãnh đạo thường xuyên của Ban thường vụ Huyện ủy, sự giám sát của HĐND huyện, sự chỉ đạo điều hành của UBND huyện và sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, nhất là sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc trong huyện đã đạt được những kết quả nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội.

#### **I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI:**

##### **1. Về kinh tế:**

Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt mức khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, sản xuất hàng hóa phát triển.

Tốc độ tăng GTSX trong 5 năm (2016-2020) đạt bình quân 14,64%, cao hơn 0,03% so với chỉ tiêu mà Nghị quyết đề ra (14,61%). Dự ước đến cuối năm 2020, ngành nông nghiệp vẫn

là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong thành phần nền kinh tế; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, phù hợp với xu thế phát triển chung của cả nước, cụ thể, năm 2015 tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp chiếm 55,19%, công nghiệp - xây dựng chiếm 23,81%, dịch vụ chiếm 20,09%, đến cuối năm 2020 dự kiến tỷ lệ đó tương ứng là: 42,70%; 32,89%; 24,41%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 40,34 triệu đồng/người/năm, tăng 1,34 triệu đồng so với Nghị quyết đề ra (39 triệu đồng), tăng 14,98 triệu đồng so với năm 2016.

**1.1. Về Nông - Lâm - Ngư nghiệp:** Là lĩnh vực sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GTSX của toàn huyện, ước tính đến cuối năm 2020 chiếm tỷ trọng 42,70%. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện sản xuất (anh hưởng bất thường của thời tiết khí hậu, dịch bệnh, giá cả nông sản ở mức thấp...), nhưng ngành nông nghiệp vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng bình quân 10,29%, đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết (8,62%), chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

**Về nông nghiệp:** Giai đoạn từ 2016-2020 mặc dù giá cả một số sản phẩm nông sản giảm, khí hậu thời tiết diễn biến phức tạp có ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp; tuy nhiên công tác chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với khí hậu, thô nhưỡng và kinh tế thị trường; đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật đưa vào sản xuất nên đạt được kết quả khả quan. Tổng diện tích cây trồng trên địa bàn huyện ước thực hiện năm 2020 là: 24.210,9 ha, tăng 1.670,9 ha so với năm 2015.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 ước đạt 18.758,96 tấn, tăng 2.466,09 tấn so với năm 2015. Đàn bò năm 2020 là 25.000 con giảm 63,9% so với năm 2015<sup>1</sup>; đàn trâu năm 2020 là 1.500 con, giảm 25,11% so với năm 2015; đàn lợn 21.000 con giảm 3,35% so với năm 2015, nguyên nhân là do bệnh dịch tả lợn Châu Phi vào năm 2019 làm giảm tỷ lệ đẻ heo.

Tập trung chủ yếu vào phát triển đàn bò thịt, heo và cải thiện chất lượng đàn giống vật nuôi. Phát triển chăn nuôi theo hướng nuôi đặc sản, như phát triển nuôi bò địa phương, heo sọc dura, gà thả vườn... Mô hình chăn nuôi trang trại phát triển 10 trang trại, trong đó có 04 trang trại chăn nuôi công nghệ cao.

Giai đoạn qua huyện đã xây dựng 03 dự án chuỗi giá trị: trên cây lúa Ba Chăm, xã Đăk Trôi; chuỗi giá trị lúa HT1, xã Ayun; chuỗi giá trị chanh dây các xã. Xây dựng 1 dự án sản phẩm trọng điểm của tỉnh: Dự án bảo hộ chỉ dẫn địa lý huyện Mang Yang cho sản phẩm gạo Ba Chăm. Về chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đã hoàn thành 4 OCOP, trong đó có 04 OCOP đạt 3 sao; gồm: (1) OCOP nước ép chanh leo của Hợp tác xã Hùng Thơm, (2) OCOP Trái chanh leo xuất khẩu của Hợp tác xã Hùng Thơm, (3) OCOP gạo Ba Chăm của Công ty Ba Chăm Gia Lai, (4) OCOP Măng khô, Chồi Đót của Hợp tác xã nông lâm Quyết Tiến Ayun.

Từ năm 2015 đến nay, huyện tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã chuyển đổi 5.415,3 ha; trong đó vụ Đông Xuân chuyển đổi đất trồng lúa nước báp bênh sang trồng cây rau, màu, ngô, đậu 374,5 ha, vụ mùa chuyển đổi diện tích cây tiêu bị chết, cây săn, bời lời, cỏ, cây cao su sang trồng cây ăn trái 5.041 ha.

**Về lâm nghiệp:** Hoàn thành công tác rà soát 3 loại rừng, kết quả: Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện là 65.828,79 ha<sup>2</sup>. Trong nhiệm kỳ đã giao đất, giao rừng cho 03 cộng

<sup>1</sup>Hiện tại đàn bò của Công ty CP chăn nuôi Hoàng Anh Gia Lai giảm mạnh từ 30.800 con xuống còn 6.000 con (bò sữa) và hiện đã sang nhượng lại cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò thịt bò sữa Cao Nguyên.

<sup>2</sup> Trong đó: Diện tích đất rừng phòng hộ: 16.229,48 ha; diện tích đất rừng sản xuất: 44.219,25 ha; diện tích đất rừng đặc dụng: 5.380,06 ha.

đồng làng Alao 310,7ha, làng Đak Hlah 331,5ha, làng Hlim 202,63 ha, nâng tổng số giao đất, giao rừng lên 06 cộng đồng.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng luôn được chú trọng, đến nay cơ bản ngăn chặn được tình trạng chặt phá rừng làm nương rẫy, hạn chế xảy ra cháy rừng và duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt mức 49,02% (theo Nghị quyết 100). Công tác quản lý lâm sản từng bước đi vào nề nếp và đã được tổ chức quản lý chặt chẽ.

**Về nông nghiệp:** Diện tích nuôi trồng thuỷ sản của huyện hàng năm đạt thấp, chỉ đạt mức 09 ha. Sản lượng thu hoạch thuỷ sản cả giai đoạn 2016-2020 đạt 35 tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành thuỷ sản giai đoạn 2016-2020 giảm 0,34% so với nhiệm kỳ trước.

Nhìn chung, ngành thuỷ sản của huyện có quy mô nhỏ (*chủ yếu là nuôi trong ao hồ hộ gia đình*), kém phát triển, đến năm 2020 mới chỉ chiếm 0,022% trong cơ cấu kinh tế của khu vực kinh tế nông - lâm - thuỷ sản.

### 1.2. Về công nghiệp - xây dựng:

Ngành công nghiệp - xây dựng trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng khá, giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng bình quân đạt 22,17%/năm (theo giá so sánh 2010), vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết (16,43%). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng đến năm 2020 ước đạt 1.872.576,4 triệu đồng (theo giá so sánh 2010), chiếm 32,89% trong cơ cấu kinh tế chung của huyện (tăng 13,01% so với năm 2016), vượt 5,74% so với Nghị quyết đề ra. Trong cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng thì ngành công nghiệp chiếm 57,20%, xây dựng chiếm 42,80%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là điện sản xuất, tiêu dùng, khai thác vật liệu xây dựng, chế biến nông – lâm sản, may mặc, mộc dân dụng, gò, hàn, điện máy nông thôn, cửa sắt, sản xuất nông cụ và sản xuất các sản phẩm truyền thống như làm đậu phụ, bún, nấu rượu trắng,...

Cùng với việc quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng cụm CN-TTCN tại xã Đăk Djrăng, huyện đã thực hiện nhiều biện pháp linh hoạt, đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến<sup>3</sup>.

Trong những năm gần đây, huyện đã tập trung triển khai xây dựng các công trình phục vụ mục đích công cộng như: Trường học, trạm y tế, đường giao thông, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu dân cư nông thôn... mức độ đầu tư trong nhân dân và doanh nghiệp tăng lên đáng kể, giá trị ngành xây dựng đến cuối năm 2020 đạt 810.083 triệu đồng, tăng 461.192 triệu đồng so với năm 2015.

### 1.3. Về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:

Tổng vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 ước đạt 413,5 tỷ đồng, trong đó vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn ngân sách tỉnh, các chương trình mục tiêu.

Với mức đầu tư trên, đến hết 2020 về cơ bản đạt được 100% xã có có đường bê tông và nhựa hóa đến trung tâm xã; 100% thôn ô tô có thể đi đến; nhà học mầm non đảm bảo không thiếu phòng học, cấp tiểu học và trung học cơ sở được đầu tư nâng cấp dần hướng tới đảm bảo nhu cầu đạt chuẩn quốc gia, trạm y tế các xã được bổ sung các hạng mục phụ, nhà sinh hoạt cộng đồng các xã đặc biệt khó khăn, làng đặc biệt khó khăn, nhà văn hóa thôn bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân trên địa bàn huyện.

<sup>3</sup> Đến nay huyện đã thu hút được 01 dự án đầu tư (Trung tâm chế biến rau củ quả Doveco Gia Lai) và 03 dự án xin chủ trương đầu tư (Nhà máy sản xuất bao bì và trung tâm kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, Nhà máy chế biến dược liệu và nông sản Tây nguyên, Nhà máy chế biến thực phẩm sạch từ gia súc, gia cầm).

Hoàn thiện triển khai thực hiện các quy hoạch: Công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm đầu tư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật từng bước được hoàn thiện. Công tác quản lý, xây dựng nếp sống văn minh đô thị được chú trọng và có chuyển biến bước đầu. Hạ tầng kỹ thuật ở nhiều khu vực nông thôn được đầu tư xây dựng, nhất là hệ thống đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, văn hóa, thể thao.

#### **1.4. Về thương mại - dịch vụ:**

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân là 17,4%/năm. Ước đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất của ngành (theo giá hiện hành) là 1.603,3 tỷ đồng, tăng gấp 2,26 lần so với năm 2015.

Hoạt động thương mại từng bước phát triển, chợ trung tâm huyện hoạt động ổn định, xây dựng mới chợ xã Ayun, xã H'ra, xã Kon Thụp đáp ứng nhu cầu giao thương hàng hóa. Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tăng.

#### **1.5. Về phát triển các thành phần kinh tế:**

Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý, đăng ký kinh doanh, thực hiện hiệu quả cơ chế 01 cửa liên thông đăng ký hộ kinh doanh và Hợp tác xã ở cấp huyện. Chỉ đạo cung cố, phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức, mà nòng cốt là Hợp tác xã. Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ ứng dụng khoa học - công nghệ đối với các thành phần kinh tế, tầng lớp dân cư nhằm nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế của huyện.

Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần mà trước hết là kinh tế tư nhân phát triển nhanh. Dự kiến đến năm 2020, trên địa bàn huyện có 80 doanh nghiệp, 14 hợp tác xã. Các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể hoạt động khá hiệu quả, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm trên địa bàn.

**Hoạt động tài chính:** Hoạt động tín dụng ngân hàng phát triển mạnh trên cả hai chỉ số huy động và cho vay, dự nợ của các tổ chức tín dụng 1.068 tỷ đồng với tỷ lệ cho vay tăng bình quân 33,4%/năm và huy động vốn tăng bình quân 17,62%/năm. Tổng dư nợ của ngân hàng Chính sách xã hội huyện năm 2020 đạt 253 tỷ đồng tăng 143% so với năm 2015; hoạt động của Quỹ tín dụng ngày càng phát triển với số lượng thành viên, vốn điều lệ, vốn huy động, góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, giải quyết việc làm, thoát nghèo bền vững.

Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 ước đạt 159,06 tỷ đồng tăng gấp 1,36 lần so với giai đoạn 2011-2015. Công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đã được tăng cường, đảm bảo đạt chỉ tiêu phấn đấu thu ngân sách đạt và vượt dự toán hàng năm; đã tập trung đôn đốc, xử lý thu hồi nợ đọng thuế; nghiêm túc thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng với chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tất cả các lĩnh vực.

Chi ngân sách huyện tăng qua các năm, chi chủ yếu tập trung cho nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Tổng chi ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.753,88 tỷ đồng. Trong giai đoạn, thực hiện tốt nhiệm vụ tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung cho đầu tư phát triển; đảm bảo chi ngân sách có hiệu quả, tiết kiệm, ưu tiên bố trí ngân sách cho đầu tư phát triển và bảo đảm an sinh xã hội, đảm bảo nhu cầu chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

## **1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:**

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định về bảo vệ môi trường: 7/11 xã đạt. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: 7/11 xã đạt; xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn: 10/11 xã đạt; mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: 7/11 xã đạt; chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định: 7/11 xã đạt; tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: 5/11 xã đạt; tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: 6/11 xã đạt; tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm: 8/11 xã đạt. Chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn, dự kiến cuối năm 2020 có 10/11 xã có trạm y tế đạt chuẩn.

Dự kiến trong nhiệm kỳ xây dựng hoàn thành 04 xã đạt nông thôn mới: Xã Đăk Yă, xã Đăk Djrăng, xã AYun và xã Đak Ta Ley; 07 xã còn lại, bình quân đạt năm 2020 đạt 13,3 tiêu chí/xã. Làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 03 làng<sup>4</sup>

## **1.6. Về Công tác quản lý và bảo vệ môi trường:**

Tài nguyên đất đai: Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện, ngày càng chất lượng, từng bước đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho phát triển nhà ở, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đầu tư cơ sở hạ tầng và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện; việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đảm bảo phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quan tâm chỉ đạo thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tổ chức thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án<sup>5</sup>.

Tài nguyên khoáng sản: Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản được chỉ đạo quyết liệt, việc khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối hợp lý; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và chấn chỉnh kịp thời hoạt động khai thác khoáng sản trái phép<sup>6</sup>.

Tài nguyên nước: Công tác quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã từng bước đi vào nề nếp và đạt được những kết quả tích cực; các tổ chức

<sup>4</sup> Brép, xã Đăk Djrăng; làng Đê Kjiêng, xã AYun; làng Đăk Trôk, xã Đăk Yă; dự kiến đến cuối năm 2020 đạt làng NTM: làng Ch'Rong II, xã Đak Ta Ley và làng Kơ Tu Dong, xã H'Ra.

<sup>5</sup> Cấp 5.281 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (tổng diện tích 7.215,91 ha) cho các hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính. Thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực xã Đak Ta Ley (Trại giam Gia Trung) và xã Đăk Djrăng (khu 2,52 ha); Xây dựng phương án sử dụng đất của Công ty chè Ayun đã được UBND tỉnh giao cho huyện quản lý và đang trình UBND tỉnh phê duyệt để có kế hoạch sử dụng trong những năm tiếp theo. Xây dựng Phương án sử dụng đất theo Nghị quyết 100.

<sup>6</sup> Xử phạt 57 trường hợp khai thác khoáng sản trái phép với số tiền 128,4 triệu đồng; tịch thu sung quỹ nhà nước 4.781 m<sup>3</sup> cát, sỏi xây dựng và 4.000 viên đá chẻ, 17 máy nổ; tổ chức bán đấu giá tang vật vi phạm với số tiền 638,85 triệu đồng. Huyện Mang Yang có 05 đơn vị được UBND tỉnh cấp phép khai thác khoáng sản đang hoạt động, cụ thể: 02 giấy phép khai thác đá xây dựng cho 02 đơn vị: Công ty CP đá Mang Yang Trang Đức (xã Hra, xã Đak Ta Ley); công ty TNHH XD Xuân Hương (xã Kon Chiêng); 03 giấy phép khai thác cát xây dựng cho 03 đơn vị: công ty TNHH MTV Tâm An Gia Lai và Công ty TNHH MTV Trang Đức (xã A Yun, xã Đak Lơ Ta); Công ty TNHH TMDV An Thiên Gia Lai (xã Đăk Djrăng, xã Lơ Pang).

được cấp phép khai thác sử dụng nước dưới đất đã được cấp thẩm quyền cấp phép theo quy định<sup>7</sup>

Công tác bảo vệ môi trường đã được tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả; tăng cường kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường và việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

## 2. Về văn hóa - xã hội:

### 2.1. Những kết quả về nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực:

Đến năm 2020, chất lượng giáo dục đào tạo từng bước được nâng lên<sup>8</sup>; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, huy động số trẻ 3 - 5 tuổi học mẫu giáo đạt 75%, trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%; tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 94% ở bậc tiểu học, 86% ở bậc trung học cơ sở và 82% ở bậc trung học phổ thông; chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, chất lượng giáo dục được nâng cao, tỷ lệ giáo viên dạy giỏi và học sinh giỏi tăng từng năm.

Cơ sở vật chất trường lớp và trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa phát triển cả về quy mô và chất lượng. Cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy, học và các hoạt động bán trú cho học sinh ở bán trú; công tác vệ sinh, nước sạch trường học được chú trọng.

Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia đạt kết quả quan trọng, hiện nay có 19 trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến cuối năm 2020 toàn huyện có 22 trường<sup>9</sup> đạt chuẩn quốc gia vượt 03 trường so với Nghị quyết.

Thực hiện có hiệu quả về nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay, cơ sở vật chất tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản được xây dựng và đầu tư khá đồng bộ, đầy đủ<sup>10</sup>; tăng cường công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi vùng đồng bào dân tộc để chuẩn bị tâm thế tốt trước khi vào lớp 1.

### 2.2. Hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ bước đầu có chuyển biến:

Trong thời gian qua, đã ứng dụng nhiều đề tài, dự án khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp<sup>11</sup> tạo ra những mô hình sản xuất thâm canh, tưới tiết kiệm nước, tái canh cà phê,... giúp người dân phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh trong công tác quản lý, tổ chức cán bộ, tài chính - kế toán, truy cập khai thác thông tin, giáo dục.

<sup>7</sup> Trên địa bàn huyện có 05 giấy phép sử dụng nước mặt: Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai (04 giấy phép tại các xã: Đăk Yă, Kon Thụp, Lơ Pang), Nhà máy chế biến tinh bột sắn Gia Lai – cơ sở 1 (01 giấy phép); 03 giấy phép xả thải vào nguồn nước: Nhà máy chế biến tinh bột sắn Gia Lai – cơ sở 1; Công ty CP xuất khẩu thực phẩm Đồng Giao và Trung tâm y tế huyện; 03 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất cho Công ty CP chăn nuôi Gia Lai tại các xã: Kon Thụp, Đăk Ta Ley, Lơ Pang.

<sup>8</sup> Toàn huyện có 39 trường học với 599 lớp học với 19.126 học sinh, so với đầu nhiệm kỳ giảm 03 trường, 18 lớp do sáp nhập 06 trường (gồm 03 trường tiểu học và 03 trường trung học cơ sở) thành 03 trường tiểu học và trung học cơ sở.

<sup>9</sup> 03 trường đạt chuẩn quốc gia: Trường mẫu giáo Đăk Ta Ley, trường tiểu học H'ra số 1 và Trường TH&THCS Đăk Trôi.

<sup>10</sup> Hiện có 02 trường PTDTBT cấp THCS với 20 lớp và 705 học sinh.

<sup>11</sup> Gồm 06 dự án: (1) Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng rau an toàn trong nhà lưới kết hợp tưới nước tự động; (2) sử dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm bằng phương pháp tưới nước nhỏ giọt cho cây hồ tiêu; (3) cải tạo vườn tạp thông qua mô hình trồng sầu riêng ghép; (4) mô hình trồng ngô lai giống VN 8960 liên kết sản xuất phân hữu cơ, vi sinh phục vụ trồng rau; (5) dự án áp dụng hệ thống năng lượng mặt trời kết hợp sử dụng tưới nhỏ giọt trong sản xuất nông nghiệp; (6) dự án nhân rộng mô hình nuôi lợn sử dụng lót lén men, thức ăn lén men.

### **2.3. Tình hình thực hiện các mục tiêu về tiến bộ và công bằng xã hội; công tác đảm bảo an sinh xã hội; tình hình thực hiện quyền của trẻ em; chăm sóc người có công và bình đẳng giới; thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo:**

Công tác tạo việc làm cho người lao động thường xuyên được quan tâm thông qua các chương trình quốc gia vay vốn giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, cho vay hộ nghèo, cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, hỗ trợ hộ thiều đất, hỗ trợ cây con giống.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em được chú trọng thông qua các hoạt động hỗ trợ, can thiệp, giúp đỡ kịp thời đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ cao rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

Các chính sách chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ, chính sách đối với người có công được quan tâm đầy mạnh, tuyên truyền để nhân dân nhận thức sâu sắc hơn về công tác “Đền ơn đáp nghĩa”. Thường xuyên kiểm tra rà soát các hộ gia đình chính sách người có công thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời kiểm tra về nhà ở, đất ở, đất sản xuất để có những giải pháp hỗ trợ phù hợp, thiết thực và mang tính khả thi cao cho từng gia đình người có công, góp phần ổn định xã hội.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả quan trọng, tỷ lệ đói nghèo giảm theo đúng chỉ tiêu Nghị quyết đề ra (giảm trên 3%/năm), dự kiến đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 9,85%, bình quân đạt 4,49%; 100% hộ gia đình chính sách thoát nghèo. Công tác cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm trong thời gian qua nhưng tỷ lệ giảm nghèo chưa thực sự bền vững, vẫn còn tình trạng hộ tái nghèo hoặc dễ rơi vào nghèo, hộ nghèo kéo dài.

**Về thực hiện chính sách dân tộc ngày càng hiệu quả:** Công tác định canh, định cư tiếp tục được quan tâm thực hiện và đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực cả về đời sống và nhận thức chính trị, làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Việc thực hiện chương trình 135, 167, 168, 102, 116, 755, 2085... của Chính phủ và các chương trình mục tiêu Quốc gia được đặc biệt chú trọng và đạt kết quả khả quan. Nhìn chung, các chính sách dân tộc đã mang lại hiệu quả nhất định, đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS, đảm bảo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBKK, vùng đồng bào DTTS.

Công tác Bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ: nhận thức của gia đình, xã hội và bản thân người phụ nữ về công tác phụ nữ trong thời kỳ mới; vị trí, vai trò của người phụ nữ ngày càng được củng cố. Ý thức của phụ nữ về rèn luyện bản thân có chuyển biến tích cực, phụ nữ tự tin hơn và vươn lên khẳng định mình trong mọi lĩnh vực của đời sống.

**Công tác tôn giáo:** Trên địa bàn huyện hiện nay có 05 tôn giáo đang hoạt động, gồm: Công giáo, Tin lành, Phật giáo, Cao đài và Baha'i. Tổng số tín đồ trên địa bàn huyện có: 16.249 người<sup>12</sup>.

Trong thời gian qua, hoạt động tôn giáo đã đi vào nề nếp, tuân thủ những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Giải quyết những vụ việc liên

<sup>12</sup>Trong đó: Công giáo: 6.668 người, Tin lành: 8.376 người, Phật giáo: 1.110 người, Cao đài: 36 người, Baha'i: 6 người

quan đến nhu cầu hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của người dân như: Các ngày lễ trọng của tôn giáo, nơi sinh hoạt tôn giáo, sửa chữa cơi nới nơi sinh hoạt tôn giáo. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng hợp pháp, chính đáng của các tôn giáo đều được các cấp chính quyền quan tâm giải quyết góp phần quan trọng vào công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên, tình hình hoạt động tôn giáo trái phép vẫn còn diễn ra. Tuy nhiên, vẫn còn một số hoạt động vi phạm như: Xây dựng, sửa chữa, cơi nới trái phép nơi sinh hoạt...

#### 2.4. Công tác y tế:

**Về Y tế - Dân số:** Mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở ngày càng được củng cố, việc cung ứng thuốc và trang thiết bị y tế được chú trọng, hoạt động phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ngày càng được quan tâm, nhất là đối tượng thuộc diện chính sách, người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi. Đến nay, toàn Huyện có 12 cơ sở khám chữa bệnh; tỷ lệ bác sĩ ước đạt 3,4/10.000 dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế dự kiến năm 2020 đạt 89,2 %. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và dân số - kế hoạch hóa gia đình đạt kế hoạch đề ra, dự kiến đến cuối năm 2020 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,50% vượt so với Nghị quyết đề ra 1,56%.

Số Trạm y tế đạt chuẩn là 8/11 xã, chiếm tỷ lệ 72,7%, dự kiến đến hết năm 2020 công nhận mới 02 trạm y tế của xã Đê Ar và xã Đak Ta Ley đạt chuẩn quốc gia về y tế, đưa tổng số xã đạt chuẩn lên 10/11 xã, đạt tỷ lệ 91,7%, tăng 06 xã so với năm 2015; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ ước đạt 54,5%.

**Chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Chủ động triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh, chú trọng truyền thông giáo dục sức khỏe cho nhân dân; các bệnh truyền nhiễm nhất là bệnh bạch hầu, Covid-19. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin, hàng năm đạt trên 95%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Hàng năm huyện tổ chức thanh tra liên ngành trong các đợt: Tết Nguyên đán, tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, Tết Trung thu; chỉ đạo tuyên xã, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm<sup>13</sup>.

#### 2.5. Về văn hóa – thông tin:

Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được đầu tư và phát huy hiệu quả. Tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển sâu rộng, số lượng và chất lượng các danh hiệu văn hóa được nâng lên<sup>14</sup>. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng được duy trì thường xuyên<sup>15</sup>; công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được truyền dạy qua các thế hệ<sup>16</sup>. Phong trào tập luyện thể dục, thể thao quần chúng được duy trì thường xuyên và

<sup>13</sup> Đoàn liên ngành của huyện và xã đã tiến hành kiểm tra (987 lượt/ 987) cơ sở kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, kết quả: Lập biên bản nhắc nhở 52 cơ sở, phạt vi phạm hành chính 10 cơ sở vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

<sup>14</sup> Đến nay, toàn huyện công nhận 13.222/16.199 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 81,62%; 56/80 khu dân cư đạt danh hiệu thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đạt tỷ lệ 70%; 57/90 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đạt tỷ lệ 63,3%.

<sup>15</sup> Hàng năm tổ chức Hội diễn nghệ thuật quần chúng, Liên hoan văn hóa đồng chiêng, Hội thi Văn hóa – Thể thao các dân tộc thiểu số, Hội thi Văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số.

<sup>16</sup> Trên địa bàn huyện còn lưu giữ 175 bộ đồng chiêng, 05 lễ hội truyền thống của người đồng bào dân tộc Bahnar, 71 nhà rông văn hóa, 94 nghệ nhân (số liệu thống kê năm 2015).

phát triển rộng khắp ở trên địa bàn toàn huyện<sup>17</sup>, chất lượng các giải thi đấu thể thao ngày càng nâng cao. Trong những năm qua việc đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao đã được quan tâm đầu tư xây dựng từ cấp huyện đến cơ sở<sup>18</sup>. Công tác phát triển du lịch được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm. Các hoạt động quảng bá tiềm năng du lịch từng bước được chú trọng<sup>19</sup>. Thư viện huyện thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

### 3. Về quốc phòng - an ninh, nội chính:

#### 3.1. Quốc phòng – quân sự:

Tập trung xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị trong xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Chủ động phối hợp phát hiện và xử lý tốt các tình huống trên địa bàn, góp phần giữ vững ổn định về an ninh chính trị. Công tác xây dựng lực lượng, công tác huấn luyện và quản lý lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, giáo dục bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh, kết quả kiểm tra hằng năm 100% đạt yêu cầu, trên 76% khá, giỏi. Hằng năm tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương và chỉ đạo 12 xã, thị trấn triển khai hội nghị quốc phòng, quân sự địa phương theo kế hoạch, quyết tâm hoàn thành công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hằng năm đạt chỉ tiêu trên giao. Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, không để xảy ra biểu tình, bạo loạn.

#### 3.2. Công tác An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

**Công tác đảm bảo an ninh chính trị:** Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn vô hiệu hóa âm mưu hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; không để FULRO, “Tin lành Đê-ga” tại phục hồi tổ chức; không để xảy ra khủng bố, phá hoại, biểu tình, bạo loạn, gây rối an ninh, trật tự.

Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp vận động, đấu tranh xóa bỏ tà đạo “Hà Mòn”, kéo giảm số hộ tin theo và truy bắt hết số đối tượng lẩn trốn<sup>20</sup>, tình hình tại các làng có tà đạo “Hà Mòn” ổn định. Tập trung chỉ đạo giải quyết, xử lý kịp thời các vụ việc liên quan đến an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, tranh chấp khiếu kiện trong dân ngay từ cấp cơ sở, chưa để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự<sup>21</sup>. Tăng cường triển khai các biện pháp nắm bắt tình hình phát nhằm phát hiện kịp thời các việc phức tạp liên quan đến hoạt động của địch móc nối, lôi

<sup>17</sup> Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: 29%; tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên: 16,5%.

<sup>18</sup> Toàn huyện có 01 nhà Văn hóa đa năng huyện, 01 thư viện huyện, 01 sân vận động huyện, 04 bể bơi các trường học, 01 phòng tập Gym tư nhân, 09 sân bóng đá mini có nhân tạo tư nhân, 01 khu liên hợp vui chơi giải trí Quang Hiếu; 11/11 nhà văn hóa xã (trong đó có 03 xã đã thành lập Trung tâm Văn hóa – Thể thao là: Đăk Djărăng, Đăk Yă và Ayun); 80/80 Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, làng, tổ dân phố; 10/11 trạm truyền thanh xã, 03 sân vận động xã (xã Ayun, xã Lơ Pang, xã Đăk Trô).

<sup>19</sup> Phục dựng nhà rông văn hóa, phối hợp các hộ dân sửa chữa và xây dựng các cơ sở lưu trú tại nhà dân (homestay) tại làng Đê Kjiêng, xã Ayun; khu nhà mồ và giọt nước tiếp tục triển khai thực hiện. Sửa chữa nhà rông văn hóa làng Đê Ktu, thị trấn Kon Dong.

<sup>20</sup> Truy bắt 23 đối tượng lẩn trốn, xóa bỏ 11 nhóm/242 đối tượng tham gia đọc kinh cầu nguyện theo tà đạo “Hà Mòn”.

<sup>21</sup> Giải quyết ổn định 08 vụ việc liên quan đến an ninh nông thôn; 14 vụ việc liên quan đến tôn giáo, trong đó: 13 vụ việc từ nhiệm kỳ trước chuyển sang, 01 vụ phát sinh trong nhiệm kỳ 2016-2020.

kéo, cài, cấm người vào nội bộ và các vụ việc liên quan đến hoạt động tuyên truyền, phát tán tài liệu có nội dung chống phá Đảng, Nhà nước, không để xảy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh văn hóa, tư tưởng an ninh kinh tế, an ninh mạng; ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

**Công tác giữ gìn trật tự, an toàn xã hội:** Thường xuyên chấn chỉnh và tăng cường triển khai các mặt công tác nghiệp vụ cơ bản; tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm. Phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát, Tòa án trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, không để xảy ra oan, sai<sup>22</sup>. Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, tăng cường tuần tra kiểm soát phát hiện, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm và áp dụng các biện pháp nhằm thiết lập trật tự an toàn giao thông<sup>23</sup>. Làm tốt công tác quản lý cư trú, hoàn thiện cơ bản đề án của Chính phủ về thu thập dữ liệu Quốc gia về dân cư; có kế hoạch quản lý tốt các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; thực hiện nghiêm túc quy định của Luật quản lý, sử dụng vụ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy; tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ và CCHT<sup>24</sup>.

Lực lượng công an các cấp được quan tâm xây dựng, củng cố; việc bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã, thị trấn, được triển khai đúng tiến độ, bước đầu phát huy hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở<sup>25</sup>.

### 3.3. Công tác tư pháp:

**Về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật:** Hoàn thiện thể chế, xây dựng quy chế phối hợp hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật huyện; củng cố, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp huyện, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã. Hàng năm, UBND huyện thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật huyện xây dựng và triển khai các kế hoạch trọng tâm công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, qua đó đã định hướng các nội dung, mục tiêu và cách thức thực hiện<sup>26</sup>.

**Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật:** Theo dõi tình hình thi hành pháp luật ở các lĩnh vực trọng tâm trong từng năm về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, không xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo<sup>27</sup>.

### 3.4. Công tác Thanh Tra

Công tác thanh tra: 25 cuộc thanh tra kinh tế - xã hội (tính đến 31/10/2020), trong đó có 17 cuộc thanh tra theo kế hoạch và 8 cuộc thanh tra đột xuất, thu nộp về ngân sách huyện 326 triệu đồng.

<sup>22</sup> Điều tra, khám phá 124/162 vụ phạm pháp hình sự (giảm 10 vụ), 06/06 vụ phạm pháp ma túy (giảm 24 vụ); khởi tố 179 vụ - 251 bị can.

<sup>23</sup> Phát hiện 10.441 trường hợp vi phạm, xử lý VPHC 9.902 trường hợp với số tiền 4.356,195 triệu đồng; tạm giữ 1.722 xe phương tiện, 8.180 giấy tờ các loại.

<sup>24</sup> Vận động thu hồi 588 khẩu súng tự chế, 01 súng quân dụng, 01 công cụ hỗ trợ - súng bắn đạn cao su.

<sup>25</sup> Đã bố trí 23 công an chính quy về công tác tại 12/12 xã, thị trấn.

<sup>26</sup> Trên địa bàn huyện đã tổ chức được 895 cuộc tuyên truyền, với 59.226 lượt người tham dự; phát sóng hơn 412 tin, bài, phóng sự, chuyên mục phổ biến pháp luật trên Đài Truyền thanh – Truyền hình huyện; đăng tải 107 tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức 19 cuộc thi tìm hiểu pháp luật; cấp phát 87.200 tài liệu tuyên truyền pháp luật các loại; tổ chức 24 phiên tòa lưu động thu hút 2.040 người tham dự

<sup>27</sup> Trên địa bàn huyện đã xử phạt vi phạm hành chính 112.380 vụ. Trong đó quyết định xử phạt đã thi hành xong 112.372 quyết định; số quyết định chưa thi hành xong: 08 quyết định; số tiền phạt thu được: 2.869.680.000 đồng; số tiền thu được từ bán thanh lý tang vật, phương tiện bị tịch thu: 738.000.000 đồng.

Công giải quyết khiếu nại, tố cáo: Số đơn tiếp nhận trong giai đoạn là 79 đơn, trong đó đơn thuộc thẩm quyền 33 đơn, đơn không thuộc thẩm quyền là 36 đơn. Đơn giải quyết xong là 33 đơn.

Nhìn chung, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn nghiêm túc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động, các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn, quy chế chi tiêu nội bộ. Trong kỳ, thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập năm hằng năm đối với 100% cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Trong kỳ, tại huyện chưa phát hiện có hành vi tham nhũng.

### **3.5. Cải cách hành chính:**

Để triển khai công tác văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện, hàng năm UBND huyện đều ban hành kế hoạch triển khai công tác văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015 từ ngày 01/7/2016 đến nay trên địa bàn huyện không ban hành văn bản quy phạm pháp luật nào (do luật không giao theo quy định tại Điều 30, Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015)<sup>28</sup>;

UBND huyện và UBND các xã đã triển khai thực hiện “Một cửa điện tử” xây dựng, công bố và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 được quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Trong năm 2020 sẽ chuyển đổi sang tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Trong 5 năm qua, UBND huyện đã thường xuyên triển khai rà soát, quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của 13/13 cơ quan hành chính đảm bảo theo quy định của pháp luật. Thực hiện việc sáp nhập thôn, làng, tổ dân phố, sáp nhập các đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII<sup>29</sup>.

Đến nay, trên địa bàn huyện có 13/13 cơ quan được giao triển khai và thực hiện tự chủ về tài chính đạt 100%, 42/42 đơn vị sự nghiệp được giao thực hiện tự chủ về tài chính đạt 100%, 100% cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp thực hiện đúng quy định về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công;

## **II. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT:**

### **1. Kết quả đạt được:**

Nền kinh tế của huyện tăng trưởng khá, từng bước phát huy vai trò là vùng kinh tế động lực của tỉnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại (nông, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng cơ bản phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của huyện; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện từng bước đổi mới, nâng cấp công nghệ, thiết bị sản xuất để tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh; thương mại dịch vụ ngày càng phát triển, sản phẩm đa dạng và phong phú); thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng theo hằng năm; các thành phần kinh tế tăng về số lượng, hoạt động có hiệu quả hơn, kinh tế tư nhân khẳng định được vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế.

<sup>28</sup> UBND huyện đã thực hiện 01 đợt rà soát văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND huyện ban hành từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2018 theo Kế hoạch số 18<sup>A</sup>/KH-UBND ngày 26/3/2018.

<sup>29</sup> Kết quả sáp nhập giảm 26 thôn, làng, tổ dân phố (từ 106 xuống còn 80 thôn, làng, tổ dân phố), hiện còn 37 trường học và 04 đơn vị sự nghiệp (gồm: Ban Quản lý dự án, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao), 01 Đội và 01 Hội Chữ thập đỏ.

Phát triển Cụm CN-TTCN huyện Mang Yang tại xã Đăk Djerăng đã thu hút được nhiều nhà đầu tư xin nghiên cứu và khảo sát. Tính đến cuối năm 2020 huyện đã thu hút được 01 nhà đầu tư vào Cụm CN-TTCN và giới thiệu cho nhiều nhà đầu tư khác thực hiện nghiên cứu và khảo sát vị trí.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Giáo dục và đào tạo phát triển cả về quy mô và chất lượng; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh, chất lượng khám và chữa bệnh được thực hiện tốt hơn; các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết, tỷ lệ hộ nghèo giảm; chất lượng lao động tăng, dần đáp ứng được nhu cầu lao động, chất lượng cao ngày càng cao. Hoạt động văn hóa thể thao phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Quốc phòng, an ninh được giữ vững, công tác huấn luyện, diễn tập đảm bảo đạt yêu cầu, tỷ lệ giao quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, giữ vững an ninh chính trị, tật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

## 2. **Những tồn tại, hạn chế:**

### 2.1. **Lĩnh vực kinh tế, môi trường**

Tình hình thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, giá cả các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực không ổn định; giá cả các vật tư thiết yếu như: sắt thép, xăng dầu, phân bón,... tăng cao ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh trên địa bàn, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến và ngành du lịch chưa khai thác hết tiềm năng; việc phát triển các thành phần kinh tế tuy được quan tâm nhưng kinh tế hợp tác xã vẫn còn hạn chế về nhiều mặt, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, kinh tế tư nhân quy mô nhỏ và hạn hẹp ở một vài ngành hàng. Kinh tế hộ gia đình còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ và thiếu định hướng dài hạn, kinh tế trang trại còn nhỏ về quy mô và ít về số lượng.

Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị thực hiện chưa đồng bộ, còn dàn trải. Nguồn vốn đầu tư, chỉnh trang đô thị hạn chế, ngân sách huyện còn hạn hẹp nên chưa cân đối, bố trí đủ vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị; nhiều tuyến đường chưa có hệ thống thoát nước, vỉa hè, mặt đường hư hỏng, nhà ờ, vật kiến trúc nằm trong phạm vi chỉ giới xây dựng.

Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản chưa quyết liệt trong công tác kiểm tra, ngăn chặn, xử lý, vẫn còn tình trạng vận chuyển, khai thác khoáng sản, lâm sản trái phép xảy ra; công tác quản lý tài nguyên nước chưa thường xuyên, còn tình trạng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất trái phép diễn ra làm suy giảm nguồn nước ngầm; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của ngành chức năng; tỷ lệ hộ dân đô thị tham gia hợp đồng thu gom rác thải và tỷ lệ hộ dân đô thị tham gia hợp đồng cung cấp nước sạch còn thấp.

### 2.2. **Lĩnh vực văn hóa, xã hội:**

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Còn tình trạng học sinh bỏ học; chất lượng giáo dục còn chênh lệch giữa các vùng, nhất là vùng dân tộc thiểu số còn thấp; mạng lưới trường, lớp ở cấp tiểu học dù đã được quy hoạch điều chỉnh nhiều lần nhưng chưa đảm bảo (cơ sở vật chất xuống cấp; các phòng chức năng, phòng bộ môn, sân chơi, bãi tập cho học sinh còn thiếu...).

Khoa học và công nghệ: Các dự án chuyển giao ứng dụng khoa học và công nghệ cấp cơ sở hiện nay phần lớn lại mang tính thử nghiệm, kinh phí hỗ trợ còn hạn chế, nên gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển giao mở rộng.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân: Đến cuối năm 2020, 05 Trạm y tế trên địa bàn còn thiếu bác sĩ, danh mục trang thiết bị chỉ đáp ứng được một phần, nên các trạm y tế chỉ khám và điều trị được một số bệnh thông thường.

Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao: Chất lượng các hoạt động văn hóa chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân. Việc quản lý Nhà nước về hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa chưa tích cực. Hệ thống các thiết chế văn hóa vùng nông thôn còn thiếu; chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa chưa thực sự phát huy hiệu quả. Việc huy động nguồn lực cho hoạt động văn hóa của thị xã vẫn còn tồn tại một số hạn chế: kinh phí đầu tư cho văn hóa còn thấp, chưa đáp ứng kịp thời và tương xứng với nhu cầu về văn hóa của nhân dân và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên chưa phát huy tối đa nguồn lực, tiềm năng của văn hóa trong công cuộc phát triển văn hóa đất nước.

Thực hiện các chính sách xã hội: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đạt hiệu quả cao do trình độ dân trí của một bộ phận người dân còn nhiều hạn chế, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tư tưởng trông chờ, ý lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước còn cao; công tác tuyên truyền, vận động nhân dân theo học các lớp nghề còn gặp nhiều khó khăn. Khả năng thoát nghèo của hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo chưa bền vững, số hộ tái nghèo khá cao; hộ nghèo, cận nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số còn chiếm tỷ lệ cao; nội lực của các hộ nghèo còn yếu nên chưa tự vươn lên thoát nghèo mà phụ thuộc vào sự hỗ trợ của nhà nước.

### **3. Nguyên nhân chủ yếu:**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan:**

Ảnh hưởng khó khăn chung về kinh tế - xã hội của cả nước, của tỉnh; khả năng huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư còn hạn chế đã tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện.

Khí hậu, thời tiết có lúc diễn biến bất thường đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp và đời sống của một bộ phận nhân dân.

Nhân sự chủ chốt một số phòng, ban, đơn vị, địa phương chậm được kiện toàn, bổ sung; yêu cầu về nhân sự chưa đáp ứng kịp thời nên việc chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ còn gặp không ít khó khăn.

#### **3.2. Nguyên nhân chủ quan:**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự kiên quyết; hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền có lúc chưa kịp thời, thiếu quyết liệt.

Công tác phối hợp giữa huyện với các sở, ban, ngành của tỉnh ở một số lĩnh vực có lúc chưa đồng bộ, chặt chẽ; trách nhiệm, chất lượng tham mưu, phối hợp của một số phòng, ban, đơn vị huyện chưa thật sự hiệu quả, thiếu chủ động.

Một số cấp ủy, chính quyền, địa phương, đơn vị trong triển khai thực hiện nhiệm vụ của cấp trên và nắm bắt, chỉ đạo triển khai xử lý các vụ việc phát sinh có lúc, có việc còn lúng túng, thiếu chủ động.

Năng lực, trình độ của một số cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, chưa tận tâm, tận tụy với công việc; ý thức công vụ; kỷ luật, kỷ cương hành chính và việc chấp hành sự chỉ đạo, điều hành của cấp trên ở một số đơn vị, địa phương chưa cao.

## PHẦN II

### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

#### **I. Quan điểm phát triển trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021-2025:**

1. Phát triển kinh tế - xã hội huyện Mang Yang năm 2021-2025 phải đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trong giai đoạn này phải đảm bảo phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế phải trên cơ sở ổn định và nâng cao chất lượng, kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu. Gắn phát triển kinh tế chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng an ninh. Thực hiện đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, nhất là trong phân bổ và sử dụng các nguồn lực, trong đó Nhà nước có công cụ điều tiết, có chính sách phân phối để đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với quy hoạch có liên quan theo pháp luật quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của huyện phải bảo đảm tính kết nối giữa các vùng, địa phương lân cận; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển ngành.

3. Các mục tiêu, định hướng và giải pháp, chính sách phải đảm bảo tính khả thi, gắn kết với khả năng cân đối, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; phân tích, đánh giá, lựa chọn và sắp xếp thứ tự các mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch; đảm bảo chắc chắn kết hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu phát triển theo kế hoạch hành động. Đồng thời kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải được xây dựng phù hợp với khả năng thực hiện của các ngành, các cấp, địa phương. Các mục tiêu, chỉ tiêu tính toán, dự báo dựa trên số liệu giai đoạn 2016-2020 được đánh giá lại, điều chỉnh quy mô kinh tế.

4. Việc xây dựng giải pháp tổ chức thực hiện đảm bảo tính đồng bộ, hệ thống, sự phối hợp chắc chắn giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp.

5. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong quá trình xây dựng kế hoạch.

#### **II. Mục tiêu định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025:**

##### **1. Mục tiêu định hướng, nhiệm vụ đến năm 2025:**

###### **1.1. Về kinh tế:**

+ Tốc độ gia tăng GTSX (giá so sánh 2010) đạt bình quân hàng năm: 12,11%.

Trong đó, tốc độ gia tăng các khu vực bình quân:

- Nông, lâm nghiệp: 6,43%

- CN, xây dựng: 17,72%

- Dịch vụ: 12,75%

+ Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá hiện hành, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp: 34,02%

- CN, xây dựng: 38,67%

|   |                          |                  |
|---|--------------------------|------------------|
| - Dịch vụ:  |                          | 27,31%           |
| + Thu ngân sách bình quân trên địa bàn tăng:  |                          | 10%/năm.         |
| + Tổng sản lượng lương thực quy thóc:   |                          | 20.602,5 tấn.    |
| + Thu nhập bình quân đầu người/năm:   | 56 triệu đồng/người/năm. |                  |
| + Tổng diện tích cây trồng:   |                          | 25.090 ha.       |
| <i>Trong đó: diện tích một số cây trồng chủ yếu:</i>  |                          |                  |
| - Lúa cả năm:   |                          | 4.205 ha         |
| - Cây ăn quả:   |                          | 3.380 ha.        |
| - Cây dược liệu:  |                          | 80 ha.           |
| + Tổng đàn gia súc:   |                          | 59.600 con.      |
| <b>1.2. Về văn hóa, xã hội:</b>   |                          |                  |
| <b>1.2.1. Giáo dục – đào tạo:</b>   |                          |                  |
| + Số trường đạt chuẩn quốc gia:   |                          | 31 trường.       |
| + Tổng số học sinh đầu năm học:   |                          | 19.571 học sinh. |
| + Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo:   |                          | 72%.             |
| + Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo:  |                          | 100%.            |
| + Tỷ lệ lao động qua đào tạo:   |                          | 33,2%.           |
| <b>1.2.2. Y tế:</b>   |                          |                  |
| + Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế:  |                          | 100%.            |
| + Số giường bệnh/vạn dân (không kể giường trạm y tế xã):  |                          | 12,9 giường.     |
| + Tỷ lệ tăng tự nhiên:  |                          | <1,2%.           |
| + Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng:   |                          | <18%.            |
| + Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế:   |                          | 90,15%.          |
| <b>1.2.3. Văn hóa, xã hội :</b>   |                          |                  |
| + Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm trên tổng số hộ dân toàn huyện từ 1%-2%;                 |                          |                  |
| đến năm 2025 còn dưới 3%.   |                          |                  |
| + Tỷ lệ hộ dùng điện:   |                          | 100%.            |
| + Tỷ lệ gia đình văn hóa:   |                          | 90%.             |
| + Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa:  |                          | 85%.             |
| + Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao:  |                          | 34%.             |
| + Tỷ lệ hộ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao:  |                          | 18,5%.           |
| <b>1.2.4. Tiêu chí Nông thôn mới:</b>   |                          |                  |
| + Số xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới:   |                          | 06/11 xã.        |
| <i>Thêm mới 02 xã: Kon Thup, H'ra, (phản đầu năm 2025: xã Lơ Pang).</i>                           |                          |                  |
| + Số làng đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng ĐBDTTS:  |                          | ≥15 làng.        |
| <i>Trong đó : Thị trấn Kon Dong, xã Đăk Yă, Đăk Djărăng có 02 làng và các xã còn lại 01 làng.</i> |                          |                  |

+ Thành lập mới hợp tác xã: Phấn đấu mỗi xã, thị trấn có 01 hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

+ Dựng mô hình Nông hội: Phấn đấu mỗi xã, thị trấn có ít nhất 01 mô hình Nông hội hoạt động có hiệu quả.

### 1.3. Môi trường:

+ Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh: 99%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch: 75%.

+ Diện tích trồng rừng trong nhiệm kỳ từ 500ha trở lên; độ che phủ rừng lớn hơn: 50,05%.

## 2. Nhiệm vụ và giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025:

### 2.1. Về kinh tế:

Tiếp tục đẩy nhanh phát triển kinh tế nhanh, bền vững; phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 12,11%/năm trở lên; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế.

#### 2.1.1. Nông nghiệp:

**Đối với lĩnh vực trồng trọt:** Sản xuất phải gắn kết với thị trường tiêu thụ, thông qua việc liên kết với doanh nghiệp. Hiện nay trên địa bàn có Công ty Cổ phần thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao có khả năng tiêu thụ các loại sản phẩm nông nghiệp như: Cây dứa, cây chanh dây, cây bơ, cây sầu riêng, cây chuối, cây rau đậu các loại... Tùy vào điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, nguồn nước và điều kiện vốn, khuyến cáo nông dân áp dụng các mô hình sản xuất sau: (1) đối với cây ngắn ngày khuyến khích chuyển đổi diện tích trồng lúa thường xuyên bị khô hạn sang cây hoa màu như: Trồng ngô ngọt, rau đậu các loại; (2) chuyển đổi một phần diện tích cây săn, phát triển các giống cây trồng chống chịu mới có năng suất, chất lượng cao, thích nghi tốt hơn, phù hợp với sản xuất hàng hóa như: Cây dứa, chanh dây, chuối; (3) những nơi có nguồn nước tưới ổn định, bố trí lại hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường và kiểm soát rủi ro, như: Mô hình trồng cây cà phê xen cây hồ tiêu, mô hình trồng cây hồ tiêu xen các loại cây ăn trái như: bơ, sầu riêng, mít thái...; (4) nhân rộng mô hình áp dụng công nghệ cao: Tưới tiết kiệm, tưới nhỏ giọt, công nghệ 4.0 trong nông nghiệp...;

Thực hiện đưa giống lúa tốt, có chất lượng hơn để nâng cao năng suất, cải thiện đời sống người nông dân; tăng cường liên kết chuỗi giá trị, duy trì thương hiệu cũng như các chỉ dẫn địa đã được phê duyệt cho các sản phẩm.

Kêu gọi thu hút đầu tư hình thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng trên địa bàn huyện.

**Đối với lĩnh vực chăn nuôi:** Khuyến khích chuyển đổi cơ cấu vật nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái và chuyển đổi từ sản xuất chăn nuôi nhỏ, chăn nuôi quy mô hộ sang chăn nuôi trang trại, hình thành các vùng chăn nuôi công nghệ cao đáp ứng an toàn sinh học, chăn nuôi sinh học hữu cơ...; tuy nhiên đối với nông hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số điều kiện kinh tế, vốn đầu tư gặp nhiều khó khăn, chăn nuôi hình thức nông hộ vẫn tồn tại và phát triển, khuyến khích nông dân xây dựng mô hình gắn kết giữa chăn nuôi với trồng trọt; cụ thể chăn

nuôi bò theo hình thức bán chăn dắt, hoặc nuôi heo địa phương hình thức chăn nhốt sử dụng phụ phẩm nông nghiệp ủ chua làm thức ăn và ngược lại sử dụng nguồn phân chuồng ủ với các chế phẩm vi sinh để bón cho cây trồng, tiết kiệm chi phí trong khâu sản xuất và bảo vệ môi trường sinh thái; hoặc chăn nuôi gà địa phương trong các vườn cà phê, cây ăn trái; hoặc chăn nuôi cá rô đầu vuông trong ruộng lúa; tạo quỹ đất và thu hút các doanh nghiệp đầu tư các dự án chăn nuôi theo quy trình khép kín

**Đối với lĩnh vực lâm nghiệp:** Áp dụng mô hình lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng,... cụ thể trong điều kiện nông dân gặp khó khăn về kinh tế, vốn đầu tư có thể sản xuất theo mô hình nông lâm kết hợp như trồng săn xen cây bời lời, trồng lúa rẫy xen cây bời lời, trồng cây dứa xen cây bời lời khi chưa khép tán ... hoặc trồng cây dược liệu bản địa nhằm bảo vệ môi trường, cải tạo đất, đây là mô hình rất phù hợp nhằm nâng cao sinh kế cho người dân trên địa bàn. Khuyến khích cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia các dự án lâm nghiệp Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư quản lý và phát triển rừng. Phần đầu tăng chất lượng rừng và diện tích từ 50,05% trở lên.

**Chương trình xây dựng nông thôn và xây dựng làng nông thôn mới:** Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới phải tập trung duy trì và giữ vững các tiêu chí đã đạt, còn đối với các xã chưa hoàn thành chương trình nông thôn mới thì tiếp tục cố gắng phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu theo Quyết định 301/QĐ-UBND ngày 4/7/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. UBND huyện tập trung chỉ đạo từng thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành chủ động phối hợp với UBND các xã kiểm tra, rà soát từng tiêu chí được phân công phụ trách để xuất UBND huyện xác định nguồn lực và khối lượng công việc để có kế hoạch, lộ trình cụ thể hỗ trợ UBND các xã triển khai thực hiện. Quyết tâm xây dựng 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu thêm xã Lơ Pang đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; mỗi xã có ít nhất 01 đến 02 làng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới và 01 mô hình nông hội hoạt động có hiệu quả; phấn đấu 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Huy động, lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm tập trung phát triển sản xuất (sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, chương trình OCOP gắn với nâng cao hiệu quả các Hợp tác xã) để nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn. Nhằm đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao tinh thần trách nhiệm của người dân tự giác tham gia xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2025 đạt 04 OCOP cấp tỉnh, nâng tổng số OCOP lên 10 OCOP.

### **2.1.2. Công nghiệp - xây dựng:**

**Công nghiệp:** Đầu tư mở rộng kết cấu hạ tầng trong và ngoài Cụm CN-TTCN: Xây dựng giao thông, nâng cấp lưới điện, cấp thoát nước và hạ tầng Cụm CN-TTCN. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Cụm CN-TTCN Mang Yang tại xã Đăk Djrăng, huyện Mang Yang đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp công nghệ cao.

Phát triển ngành nghề thủ công truyền thống, công nghiệp khai thác, chế biến thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng... phát triển năng lượng mặt trời, năng lượng gió phù hợp với thế mạnh tại địa phương.

Quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn; thu hút các doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông - lâm sản đầu tư mở rộng quy mô, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân tại chỗ, đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng vùng nông thôn.

Tăng cường đào tạo công nhân có tay nghề: Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề của huyện với các trường dạy nghề của tỉnh và các tỉnh lân cận, thu hút lao động học nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động, gắn chương trình giảng dạy với lao động thực tiễn tại doanh nghiệp, địa phương.

Cải tiến, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh: Nhanh chóng đổi mới công nghệ phù hợp, không nhập khẩu công nghệ và thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

**Xây dựng:** Đầu tư xây dựng nâng cấp các công trình, hạ tầng kỹ thuật tại các khu quy hoạch đã được phê duyệt; phối hợp tạo điều kiện các đơn vị triển khai xây dựng công trình giao thông trọng điểm: Dự án Quốc lộ 19 đoạn đi qua địa bàn huyện Mang Yang; dự án nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 666; dự án cầu dân sinh; các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

#### **2.1.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch:**

**Thương mại, dịch vụ:** Phát triển thương mại tư nhân, chợ đầu mối, siêu thị mini, cửa hàng kinh doanh tổng hợp, gắn với chuyển đổi mô hình quản lý chợ và phát triển dịch vụ thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường xúc tiến thương mại để quảng bá và tiêu thụ sản phẩm của huyện, xây dựng thương hiệu sản phẩm của địa phương. Huy động vốn và giải quyết tốt nhu cầu vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại huyện, bến xe trung tâm huyện, công viên nước huyện...

Phát triển nhanh tất cả các dịch vụ công cộng và dịch vụ sản xuất như: Khách sạn - nhà hàng, tài chính - ngân hàng, vận tải - bưu điện, tư vấn, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao, phục vụ cá nhân và cộng đồng... trong đó đặc biệt chú trọng các dịch vụ như: Tài chính - ngân hàng, vận tải - bưu điện, giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao, giải trí.

Thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính viễn thông đồng bộ, chất lượng cao, tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp vận tải hàng hóa, hành khách phát triển về quy mô, chất lượng, dù sức cạnh tranh.

**Du lịch:** Định hướng phát triển huyện Mang Yang trở thành điểm dừng chân của du khách trong nước và quốc tế, với quy mô phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch về sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Hòn đá Trái - Suối Đá, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đỉnh Pyầu, du lịch cộng đồng nhằm tạo ra những sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của người địa phương. Hàng năm tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, tổ chức các cuộc hội thảo học hỏi kinh nghiệm cho cán bộ, công chức, và cá nhân, tổ chức làm công tác du lịch trên địa bàn huyện.

#### **2.1.4. Thu – chi ngân sách nhà nước:**

Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn bình quân mỗi năm tăng 10%. Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; tăng cường kiểm tra giám sát các khoản chi ngân sách đảm bảo đúng quy định.

Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp khai thác tối đa nguồn thu, đảm bảo hoàn thành dự toán thu – chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế; tăng cường thu hồi các khoản nợ đọng thuế. Đảm bảo cân đối ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, ưu tiên đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế gắn với việc giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công để sớm đưa các công trình vào sử dụng, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng, đảm bảo nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

#### **2.1.5. Phát triển các thành phần kinh tế:**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ do tỉnh giao trong phát triển các thành phần kinh tế; đẩy mạnh cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao, tạo động lực cho tất cả các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện phát triển.

Thực hiện công khai các chủ trương, cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư của Trung ương, tỉnh, huyện, các điều kiện và tiêu chí có liên quan... để các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và chủ đầu tư tiếp cận nguồn lực của nhà nước như danh mục kêu gọi đầu tư, việc phân bổ nguồn vốn hỗ trợ, quy trình, thủ tục về đầu tư, quy hoạch..., tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp được đầu tư trên địa bàn.

Khuyến khích hỗ trợ phát triển các trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp gắn với hình thành thương hiệu các sản phẩm hàng hóa của trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp. Hỗ trợ các cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản thành lập doanh nghiệp, gắn kết với các hộ nông dân. Tập trung củng cố, tổ chức lại hoạt động của các hợp tác xã theo mô hình hợp tác xã kiểu mới; phát triển hợp tác xã theo hướng ứng dụng khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản phẩm chủ lực của huyện; thực hiện sự liên kết hợp tác giữa hợp tác xã với doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác. Phấn đấu mỗi xã có ít nhất 01 hợp tác xã tại 12 xã, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển hợp tác xã kịp thời theo đúng quy định, đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả; thực hiện công khai các chính hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh để các hợp tác xã trên địa bàn dễ dàng biết thông tin và tiếp cận được các chính sách hỗ trợ.

Triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã như: Rà soát tình hình hoạt động của hợp tác xã; hướng dẫn các hợp tác xã thành lập mới, thu hút thêm thành viên tham gia vào hợp tác xã, tăng số vốn điều lệ của hợp tác xã; tăng cường năng lực tổ chức, điều hành, hoạt động kinh doanh cho các hợp tác xã; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; xúc tiến thương mại; đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm; từng bước mở rộng quy mô hoạt động của các hợp tác xã; tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn cho hợp tác xã trong công tác bố trí nhân sự của Ban Quản trị và Ban Giám đốc hợp tác xã.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, hợp tác xã; theo dõi giám sát thi hành Luật hợp tác xã và hướng dẫn thực hiện các chính sách đối với hợp tác xã.

#### **2.1.6. Nhiệm vụ về bảo vệ môi trường:**

Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, công sản; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm về đất đai, các hoạt động sản xuất – kinh doanh, hoạt động khai thác tài nguyên và sử dụng khoáng sản trái phép.

Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 49,57%; thu gom và xử lý trên 98,85% chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp; xử lý 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thảm ra môi trường. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 99% vào năm 2025.

## 2.2. Văn hóa – xã hội:

### 2.2.1. Giáo dục:

Thực hiện đầu tư theo đúng yêu cầu chuẩn hóa về cơ sở vật chất trường học, giúp các trường có đủ điều kiện thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học. Đầu tư hoàn thiện và đúng chuẩn trường học theo điều lệ, theo chuẩn quốc gia cơ sở vật chất của tiêu chí nông thôn mới, phấn đấu giai đoạn 2021-2025 xây dựng thêm 08 trường đạt chuẩn quốc gia.

Chú trọng bảo đảm chất lượng các công trình vệ sinh, nước sạch. Tổ chức kiểm tra và hướng dẫn sử dụng trang thiết bị dạy học, giúp nhà trường phát huy tốt những thiết bị đã đầu tư không để xảy ra tình trạng lãng phí. Tranh thủ nguồn đầu tư từ các chương trình, dự án do Trung ương hỗ trợ. Đẩy mạnh việc huy động sự đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

Có kế hoạch tuyển dụng bổ sung đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên dạy các môn chuyên biệt. Đẩy mạnh việc trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy. Khuyến khích phong trào tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên để cập nhật kiến thức, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Tiếp tục phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; phát động việc phấn đấu tự học ngoại ngữ, tin học cho toàn bộ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Rà soát, sàng lọc cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên không đủ phẩm chất, năng lực. Bên cạnh đó, tôn vinh đội ngũ giáo viên dạy giỏi các cấp qua các hội thi, hội giảng; khuyến khích, động viên cán bộ quản lý, giáo viên đi học nâng chuẩn. Thực hiện nghiêm túc, công bằng, công khai, minh bạch công tác đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, công tác thi đua – khen thưởng hằng năm. Tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp triển khai thực hiện các công việc như đầu tư phát triển giáo dục; xây dựng phong trào xã hội học tập, phong trào xây dựng gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học, phong trào khuyến học, khuyến tài; hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.

Tăng cường vai trò Ban đại diện cha mẹ học sinh, nhất là ở các trường xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc, tăng cường mối liên lạc mật thiết giữa nhà trường và gia đình, trong đó nhà trường đóng vai trò chủ động. Thực hiện công khai các hoạt động giảng dạy, kết quả học tập của nhà trường. Tăng cường thông tin về hoạt động nhà trường và việc học tập của con em cho cha mẹ học sinh biết thông qua nhiều kênh: họp phụ huynh định kỳ, liên lạc trực tiếp đến gia đình... cải tiến nội dung các cuộc họp với cha mẹ học sinh, chú ý việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp từ cha mẹ học sinh và kể cả học sinh. Từ đó, sẽ tăng cường được sự hợp tác, phối hợp nhiều hơn từ phía gia đình học sinh.

### 2.2.2. Y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

**Y tế, dân số:** Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình; củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên viên ở cơ sở, nhất là ở các thôn làng vùng dân tộc thiểu số. Chủ trọng công tác truyền thông, nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục bình đẳng giới; nhân rộng các mô hình gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, qua đó nâng cao vai trò, trách nhiệm của mỗi gia đình đối với toàn xã hội.

Phấn đấu đến cuối năm 2025 tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và dân số - kế hoạch hóa gia đình đạt kế hoạch đề ra, đến cuối năm 2025 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt dưới 1,2%.

**Chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và các chương trình mục tiêu quốc gia, phòng chống bệnh xã hội; giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm gây dịch, đặc biệt là phong, chống dịch bệnh COVID-19, bệnh bạch hầu; duy trì công tác phun thuốc phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nâng nhận thức chủ động tham gia BHYT để thực hiện quyền và nghĩa vụ bảo vệ sức khỏe của mình theo quy định, phấn đấu đến cuối năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,15%; tăng cường phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, tổ chức thanh kiểm tra cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm, chợ, siêu thị mini...

#### **2.2.3. Văn hóa:**

Tăng cường công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn liền với hoàn thiện thiết chế văn hóa cơ sở, chú trọng xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở huyện, phấn đấu đến năm 2025, 100% xã, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao và câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở.

Đẩy mạnh phong trào đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, phấn đấu đến năm 2025 gia đình văn hóa đạt 90%; thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đạt 85%, tỷ lệ người dân tập luyện thể dục, thể thao đạt 34%. Phát triển văn hóa thông tin phải đồng bộ từ xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đến cán bộ quản lý và nội dung hoạt động.

Huy động mọi nguồn lực cho sự nghiệp phát triển văn hóa - thể thao. Trong đó nguồn vốn ngân sách tập trung cho những công trình trọng điểm của huyện; các doanh nghiệp trên địa bàn cần tích cực tham gia đóng góp.

#### **2.2.4. Công tác xã hội:**

Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xoá đói giảm nghèo, tạo sự chuyển biến nhanh, mạnh mẽ về đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, đồng bào dân tộc ít người. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, phấn đấu giảm hộ nghèo bình quân 1% đến 2% mỗi năm, đến năm 2025 còn dưới 5%.

Huy động các nguồn lực, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với giảm nghèo bền vững; hỗ trợ các điều kiện sản xuất, nâng cao dân trí để người nghèo tự vươn lên thoát nghèo và cải thiện đời sống cho nhân dân. Phối hợp với các tổ chức mở rộng đào tạo đa dạng các ngành nghề; thực hiện tốt việc cho vay vốn mở rộng sản xuất, giải quyết việc làm khu vực nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân (nhất là người dân tộc thiểu số) được vào làm việc tại các doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền cho các ngày lễ lớn trong năm, các chủ trương, đường lối của Đảng chính sách pháp luật của Nhà nước đến tận người dân. Tập trung giải quyết tốt chế độ cho các đối tượng chính sách và gia đình có công với cách mạng.

Quan tâm thực hiện tốt công tác dân tộc và công tác tôn giáo. Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát huy vai trò, ảnh hưởng và tính gương mẫu của người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng.

### 2.3. Về quốc phòng - an ninh, nội chính:

Triển khai nhiệm vụ quốc phòng, công tác quân sự địa phương gắn với nền quốc phòng toàn dân, xây dựng cơ sở xã, phường vững mạnh về quốc phòng - an ninh, đấu tranh ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; gắn quy hoạch quốc phòng với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tích cực tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của mỗi người dân về xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Nâng cao hiệu quả công tác nắm tình hình; quản lý, giáo dục tốt các đối tượng FULRO “tin lành Đê-ga”, tà đạo “Hà mòn” nhằm phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động tuyên truyền móc nối, chống phá của các thế lực thù địch.

Phát huy vai trò tham mưu, sự phối hợp giữa cơ quan quân sự và công an với các ban, ngành, đoàn thể địa phương để huy động sức mạnh của toàn dân giữ vững ổn định an ninh chính trị. Triển khai các giải pháp mạnh đảm bảo an ninh nông thôn, an ninh học đường, kiềm chế các loại tội phạm, giảm thiểu, đẩy lùi tai nạn giao thông, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

**Công tác thanh tra:** Tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí; thực hiện các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định hiện hành; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hằng năm và đột xuất.

**Công tác tư pháp:** Tiếp tục quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp, hành chính tư pháp. Nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và hoạt động hỗ trợ tư pháp, đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm hoặc người phạm tội. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy và vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tổ chức thi hành pháp luật, từ khâu phổ biến pháp luật đến theo dõi thi hành pháp luật; thực hiện thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của văn bản; tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND đã ban hành; kịp thời loại bỏ, điều chỉnh những quy định không còn phù hợp hoặc chồng chéo, trùng lắp, không đúng thẩm quyền, không còn phù hợp với tình hình thực tế; phổ biến các văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành thiết thực để đưa pháp luật đi vào cuộc sống.

**Công tác nội chính:** Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; đặc biệt xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp; xây dựng và áp dụng ISO 9001:2015 trong xử lý, giải quyết công việc, đảm bảo công việc được giải quyết thông suốt, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công dân, tổ chức; thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, xã nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường sự giám sát của người dân và các tổ chức đối với việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước.

Đẩy mạnh cải cách thể chế công vụ, công chức; cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đổi mới lề lối làm việc, nâng cao đạo đức công vụ; xây dựng và thực hiện chế độ thanh tra, kiểm tra công vụ, kể cả trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị; tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện Mang Yang.

*Noi nhận:*

- Sở Kế hoạch & ĐT (B/c);
- Huyện ủy (B/c);
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Trọng



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính              | Ước thực hiện<br>2016-2020 | ƯỚC TH 2020 | Thời kỳ 2021-2025 |             |             |             |              | Mục tiêu KH 5<br>năm 2021-2025 |
|-----|---|--------------------------|----------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------------------------|
|     |   |                          |                            |             | KH 2021           | KH 2022     | KH 2023     | KH 2024     | KH 2025      |                                |
| A   | <b>Chỉ tiêu kinh tế</b>                       |                          |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
| 1   | Giá trị sản xuất theo giá SS 2010             | Triệu đồng               |                            | 5.823.581,7 | 6.330.553,5       | 6.954.646,3 | 7.845.498,2 | 9.022.419,9 | 10.001.489,1 | 10.001.489,1                   |
|     | <i>Trong đó:</i>                              |                          |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản                | Triệu đồng               |                            | 2.347.696,6 | 2.505.043,6       | 2.718.913,4 | 2.914.069,6 | 3.075.133,4 | 3.214.399,1  | 3.214.399,1                    |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                     | Triệu đồng               |                            | 1.872.576,4 | 1.988.118,2       | 2.153.968,2 | 2.581.116,2 | 3.307.885,6 | 3.817.764,1  | 3.817.764,1                    |
|     | - Dịch vụ                                     | Triệu đồng               |                            | 1.603.308,6 | 1.837.391,7       | 2.081.764,8 | 2.350.312,4 | 2.639.400,9 | 2.969.326,0  | 2.969.326,0                    |
| 2   | Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá SS 2010 | %                        | 14,64                      | 18,48       | 8,71              | 9,86        | 12,81       | 15,00       | 10,85        | 12,11                          |
|     | <i>Trong đó:</i>                              |                          |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản                | %                        | 8,62                       | 13,92       | 6,70              | 8,54        | 7,18        | 5,53        | 4,53         | 6,43                           |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                     | %                        | 22,17                      | 27,49       | 6,17              | 8,34        | 19,83       | 28,16       | 15,41        | 17,72                          |
|     | - Dịch vụ                                     | %                        | 17,40                      | 15,70       | 14,60             | 13,30       | 12,90       | 12,30       | 12,50        | 12,75                          |
| 3   | GTSX theo giá hiện hành                       | Triệu đồng               | 9.208.864,2                | 9.208.864   | 10.183.238        | 11.439.657  | 13.238.407  | 15.851.405  | 17.669.672   | 17.669.672                     |
| 4   | Cơ cấu GTSX                                   | %                        | 100,0                      | 100,00      | 100,00            | 100,00      | 100,00      | 100,00      | 100,00       | 100,00                         |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản                | %                        | 42,7                       | 42,71       | 41,84             | 41,29       | 39,13       | 35,35       | 34,02        | 34,02                          |
|     | - Công nghiệp và xây dựng                     | %                        | 32,9                       | 32,89       | 32,10             | 31,65       | 33,68       | 38,38       | 38,67        | 38,67                          |
|     | - Dịch vụ                                     | %                        | 24,4                       | 24,41       | 26,05             | 27,07       | 27,20       | 26,27       | 27,31        | 27,31                          |
| 5   | Thu nhập bình quân đầu người                  | Triệu đồng/<br>người/năm | 40,34                      | 40,34       | 43,04             | 47,21       | 47,91       | 52,32       | 56,00        | 56,00                          |
| 6   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                   | %                        | 9,0                        | 11,00       | 29,49             | 26,61       | 13,13       | 12,51       | 12,39        | 18,83                          |
| 7   | Xuất nhập khẩu                                |                          |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
|     | - Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa           | Triệu USD                |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
|     | - Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa           | Triệu USD                |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
| 8   | Tổng mức bán lẻ hàng hóa                      | Tỷ đồng                  | 5.062,4                    | 1.300,0     | 1.504,1           | 1.723,7     | 1.953,0     | 2.204,9     | 2.476,1      | 9.861,7                        |
| 9   | Thu ngân sách trên địa bàn                    | Tỷ đồng                  | 159,1                      | 35,89       | 27,73             | 29,70       | 31,87       | 34,26       | 36,89        | 160,45                         |
| 10  | Chi ngân sách địa phương                      | Tỷ đồng                  | 1.760,8                    | 391,57      | 341,43            | 393,05      | 431,71      | 435,55      | 436,18       | 2.037,91                       |
| 11  | Tỷ lệ đô thị hóa                              | %                        |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
| B   | <b>Chỉ tiêu xã hội</b>                        |                          |                            |             |                   |             |             |             |              |                                |
| 1   | Dân số trung bình                             | Nghìn người              | 69.994                     | 69.994      | 71.009            | 71.719      | 72.429      | 73.161      | 73.915       | 73.915                         |

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Ước thực hiện<br>2016-2020 | ƯỚC TH 2020 | Thời kỳ 2021-2025  |          |         |          |          | Mục tiêu KH 5<br>năm 2021-2025 |
|-----|---|-------------|----------------------------|-------------|--|----------|---------|----------|----------|--------------------------------|
|     |   |             |                            |             | KH 2021  | KH 2022  | KH 2023 | KH 2024  | KH 2025  |                                |
| 2   | Tỷ lệ tăng dân số   | %           | 1,50                       | 1,50        | 1,45   | 1,38     | 1,30    | 1,24     | 1,20     | 1,20                           |
| 3   | Số hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)   | Hộ          | 1.645,0                    | 1.645       | 1309,26  | 1056,705 | 803,4   | 578,1379 | 408,2679 | 408,2679                       |
| 4   | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)  | %           | 9,83                       | 9,83        | 7,83   | 6,33     | 4,83    | 3,50     | 2,50     | 2,50                           |
| 5   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo   | %           | 4,5                        | 3,3         | 1% - 2%/ năm   |          |         |          |          |                                |
| 6   | Số lao động được tạo việc làm   | Nghìn người | 7.807                      | 1.500       | 1.450  | 1.550    | 1.450   | 1.400    | 1.450    | 7.300                          |
| 7   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | %           | 30,75                      | 30,75       | 31,76  | 32,28    | 32,77   | 33,22    | 33,20    | 33,20                          |
| 8   | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị   | %           |                            |             |  |          |         |          |          |                                |
| 9   | Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)                           | Giường      | 10,7                       | 11          | 10,6   | 11,2     | 11,7    | 12,3     | 12,9     | 12,9                           |
| 10  | Số bác sỹ/10.000 dân  | Bác sỹ      | 3,4                        | 3,4         | 3,5  | 3,6      | 3,8     | 4,0      | 4,2      | 4,2                            |
| 11  | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ  | %           | 54,5                       | 55          | 66,7   | 58,3     | 58,3    | 58,3     | 50       | 50                             |
| 12  | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn mới quốc gia về y tế )                                 | %           | 91,7                       | 92          | 91,7   | 91,7     | 100     | 100      | 100      | 100                            |
| 13  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  | %           | 19,6                       | 20          | 19,8   | 18,6     | 18,4    | 18,2     | 18       | 18                             |
| 14  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều                                  | %           | 91,4                       | 85          | 95,5   | 96       | 96,5    | 97       | 97       | 97                             |
| 15  | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  | %           | 89,20                      | 89,20       | 89,39  | 89,58    | 89,77   | 89,96    | 90,15    | 90,15                          |
| 16  | Số thuê bao điện thoại/ 100 dân   | Thuê bao    |                            |             |  |          |         |          |          |                                |
| 17  | Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân                                      | Thuê bao    |                            |             |  |          |         |          |          |                                |
| 18  | Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa   | %           | 70,0                       | 70,0        | 75,0   | 78,0     | 80,0    | 83,0     | 85,0     | 85,0                           |
| 19  | Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá                                    | %           | 82,3                       | 82,3        | 84,0   | 85,5     | 87,0    | 88,5     | 90,0     | 90,0                           |
| 20  | Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam  | %           | 78,0                       | 78,0        | 80,0   | 82,0     | 84,0    | 86,0     | 88,0     | 88,0                           |
| 21  | Tỷ lệ hộ được nghe đài TNVN   | %           | 82,0                       | 82,0        | 86,0   | 90,0     | 94,0    | 98,0     | 100,0    | 100,0                          |
| 22  | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em                         | Xã, ph, tt  | 9/12                       | 9/12        | Phản ánh đến năm 2025, 12/12 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn |          |         |          |          |                                |
| 23  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em                      | %           | 75,0                       | 75,0        | Phản ánh đến năm 2025, đạt tỷ lệ 100%                    |          |         |          |          |                                |

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Ước thực hiện<br>2016-2020 | ƯỚC TH 2020 | Thời kỳ 2021-2025   |         |         |         |         | Mục tiêu KH 5<br>năm 2021-2025 |
|-----|---|-------------|----------------------------|-------------|---|---------|---------|---------|---------|--------------------------------|
|     |   |             |                            |             | KH 2021   | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                                |
| 24  | Tổng số học sinh đầu năm học (không kèm nhà trẻ)  | Học sinh    | 19.126                     | 19.126      | 18.799  | 18.990  | 19.170  | 19.390  | 19.571  | 19.571                         |
| 25  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia   | %           | 22                         | 22          | 24  | 27      | 28      | 29      | 31      | 31                             |
| C   | <b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>  |             |                            |             |   |         |         |         |         |                                |
| 1   | Tỷ lệ che phủ rừng (theo Nghị quyết 100)  | %           | 49,02                      | 49,02       | Phấn đấu đến năm 2025, đạt tỷ lệ trên 50,05%  |         |         |         |         | 50,05                          |
| 2   | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh  | %           | 97,8                       | 97,8        | 98,0  | 98,2    | 98,5    | 98,8    | 99,0    | 99,0                           |
| 3   | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch  | %           | 53,9                       | 53,9        | 70,0  | 72,0    | 73,0    | 74,0    | 75,0    | 75,0                           |
| 4   | Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %           | 0,0                        | 0,0         | Phấn đấu đến năm 2025, Cụm CN-TTCN Mang Yang có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn |         |         |         |         | 100,0                          |
| 5   | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom   | %           | 98,7                       | 98,7        | 98,7  | 98,8    | 98,8    | 98,8    | 98,9    | 98,9                           |
| 6   | Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý  | %           | 50,0                       | 50,0        | 50,0  | 50,0    | 50,0    | 50,0    | 50,0    | 50,0                           |
| 7   | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn   | %           | 100,0                      | 100,0       | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0                          |

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGƯ' NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kem theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10 / 4/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | CHỈ TIÊU                           | ĐVT     | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%) | Thực hiện 2020 | Thời kỳ 2021-2025 |           |           |           |           | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%) |
|-----|------------------------------------|---------|--|----------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
|     |                                    |         |  |                | KH 2021           | KH 2022   | KH 2023   | KH 2024   | KH 2025   |  |
| A   | Giá trị SX Khu vực I (giá SS 2010) | Tỷ đồng |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| 1   | Nông nghiệp                        | Tỷ đồng | 8,72   | 2.172,49       | 2.326,56          | 2.536,86  | 2.728,38  | 2.885,74  | 3.021,27  | 6,75                                       |
| -   | Trồng trọt                         | Tỷ đồng | 15,07  | 1.400,99       | 1.520,91          | 1.716,55  | 1.890,97  | 2.033,42  | 2.150,91  | 9,05                                       |
| -   | Chăn nuôi                          | Tỷ đồng | -1,79  | 649,20         | 668,68            | 674,03    | 679,42    | 684,86    | 690,33    | 0,80                                       |
| -   | Dịch vụ nông nghiệp                | Tỷ đồng | 20,53  | 122,30         | 136,97            | 146,29    | 157,99    | 167,47    | 180,03    | 7,07                                       |
| 2   | Lâm nghiệp                         | Tỷ đồng | 7  | 174,7          | 178,19            | 181,75    | 185,38    | 189,09    | 192,87    | 2,00                                       |
| 3   | Thủy sản                           | Tỷ đồng | -0,34  | 0,52           | 0,30              | 0,30      | 0,30      | 0,30      | 0,25      | -4,46                                      |
| B   | Sản phẩm chủ yếu:                  |         |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| I   | Nông nghiệp                        |         |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | Tổng SL LT có hạt                  | Tấn     |  | 18.758,96      | 18.782,50         | 19.275,50 | 19.715,00 | 20.720,50 | 20.602,50 |  |
|     | Tr.đó: thóc                        | Tấn     |  | 16.736,51      | 16.758,50         | 17.119,50 | 17.375,00 | 18.052,50 | 18.202,50 |  |
| */  | Cây lương thực                     | Ha      |  | 4.761,50       | 4.377,50          | 4.377,50  | 4.377,50  | 4.377,50  | 4.377,50  |  |
| 1   | Lúa cỏ năm                         | Ha      |  | 4.302,00       | 4.205,00          | 4.205,00  | 4.205,00  | 4.205,00  | 4.205,00  |  |
|     | Năng suất                          | Tạ      |  | 39,10          | 39,85             | 40,71     | 41,32     | 42,93     | 43,29     |  |
|     | SL                                 | Tấn     |  | 16.736,51      | 16.758,50         | 17.119,50 | 17.375,00 | 18.052,50 | 18.202,50 |  |
|     | - Lúa đông xuân                    | Ha      |  | 1.051,00       | 1.055,00          | 1.055,00  | 1.055,00  | 1.055,00  | 1.055,00  |  |
|     | Năng suất                          | Tạ      |  | 51,30          | 52,00             | 54,00     | 55,00     | 60,00     | 60,00     |  |
|     | SL                                 | Tấn     |  | 5.391,63       | 5.486,00          | 5.697,00  | 5.802,50  | 6.330,00  | 6.330,00  |  |
|     | - Lúa ruộng vụ mùa                 | Ha      |  | 3.090,00       | 3.000,00          | 3.000,00  | 3.000,00  | 3.000,00  | 3.000,00  |  |
|     | Năng suất                          | Tạ      |  | 36,10          | 37,00             | 37,50     | 38,00     | 38,50     | 39,00     |  |
|     | SL                                 | Tấn     |  | 11.154,90      | 11.100,00         | 11.250,00 | 11.400,00 | 11.550,00 | 11.700,00 |  |
|     | - Lúa cạn vụ mùa                   | Ha      |  | 161,00         | 150,00            | 150,00    | 150,00    | 150,00    | 150,00    |  |
|     | Năng suất                          | Tạ      |  | 11,80          | 11,50             | 11,50     | 11,50     | 11,50     | 11,50     |  |
|     | SL                                 | Tấn     |  | 189,98         | 172,50            | 172,50    | 172,50    | 172,50    | 172,50    |  |
| 2   | Ngô cỏ năm                         | Ha      |  | 459,50         | 460,00            | 490,00    | 520,00    | 580,00    | 500,00    |  |
|     | Năng suất                          | Tạ      |  | 44,01          | 44,00             | 44,00     | 45,00     | 46,00     | 48,00     |  |

| STT | CHỈ TIÊU                     | ĐVT | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%) | Thực hiện 2020 | Thời kỳ 2021-2025 |           |           |           |           | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%) |
|-----|------------------------------|-----|--|----------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|
|     |                              |     |  |                | KH 2021           | KH 2022   | KH 2023   | KH 2024   | KH 2025   |  |
|     | SL                           | Tấn |  | 2.022,45       | 2.024,00          | 2.156,00  | 2.340,00  | 2.668,00  | 2.400,00  |  |
|     | Trđó: Ngô lai                | Ha  |  | 396,63         | 380,00            | 380,00    | 380,00    | 380,00    | 380,00    |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  | 42,10          | 44,00             | 45,00     | 46,00     | 47,00     | 49,00     |  |
|     | SL                           | Tấn |  | 1.669,79       | 1.672,00          | 1.710,00  | 1.748,00  | 1.786,00  | 1.862,00  |  |
| */  | <b>Một số cây CN chủ yếu</b> | Ha  |  | 7.089,30       | 7.129,00          | 7.164,00  | 7.214,00  | 7.269,00  | 7.339,00  |  |
| 1   | Mía tổng số                  | Ha  |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | SL                           | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | SL                           | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| 2   | Cao su tổng số               | Ha  |  | 805,50         | 805,50            | 752,00    | 732,00    | 712,00    | 692,00    |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  | 13,00          | 13,00             | 13,00     | 13,00     | 13,00     | 13,00     |  |
|     | SL (mù khô)                  | Tấn |  | 1.047,15       | 1.047,15          | 977,60    | 951,60    | 925,60    | 899,60    |  |
| 3   | Cà phê tổng số               | Ha  |  | 4.494,60       | 4.494,50          | 4.350,00  | 4.300,00  | 4.250,00  | 4.235,00  |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  | 29,10          | 35,00             | 37,00     | 38,00     | 40,00     | 40,00     |  |
|     | SL (cà phê nhân)             | Tấn |  | 12.137,61      | 15.730,75         | 16.095,00 | 16.340,00 | 17.000,00 | 16.940,00 |  |
| 4   | Điều tổng số                 | Ha  |  | 50,00          | 50,00             | 50,00     | 50,00     | 50,00     | 50,00     |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | SL                           | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| 5   | Chè tổng số                  | Ha  |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | SL (búp tươi)                | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| 6   | Cây tiêu                     | Ha  |  | 1.739,20       | 1.739,00          | 1.650,00  | 1.620,00  | 1.580,00  | 1.561,00  |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |  | 39,00          | 39,00             | 39,00     | 39,00     | 39,00     | 39,00     |  |
|     | SL                           | Tấn |  | 5.483,40       | 6.782,10          | 6.435,00  | 6.318,00  | 6.162,00  | 6.087,90  |  |
| */  | <b>CHĂN NUÔI</b>             |     |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| -   | Đàn trâu tổng số             | Con |  | 1.500          | 1.550             | 1.600     | 1.600     | 1.600     | 1.600     |  |
| -   | Đàn bò tổng số               | Con |  | 25.000         | 25.500            | 26.000    | 26.000    | 26.000    | 26.000    |  |
| -   | Đàn heo tổng số              | Con |  | 21.000         | 23.000            | 25.000    | 28.000    | 30.000    | 32.000    |  |
| *   | Sản lượng thịt hơi các loại  | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | - Thịt trâu bò hơi           | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
|     | - Thịt heo hơi               | Tấn |  |                |                   |           |           |           |           |  |
| II  | Lâm nghiệp                   |     |  |                |                   |           |           |           |           |  |

| STT                 | CHỈ TIÊU                     | ĐVT    | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2016 - 2020 (%) | Thực hiện 2020 | Thời kỳ 2021-2025                            |         |         |         |         | Tốc độ tăng trưởng bình quân 2021-2025 (%) |
|---------------------|------------------------------|--------|--|----------------|--|---------|---------|---------|---------|--|
|                     |                              |        |  |                | KH 2021                                      | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |  |
| 1                   | Khai thác gỗ                 | 1000m3 |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng tự nhiên                | 1000m3 |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng trồng                   | 1000m3 |  |                |  |         |         |         |         |  |
| 2                   | Trồng rừng tập trung         | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng phòng hộ                | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng sản xuất                | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| 3                   | Chăm sóc rừng:               | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng phòng hộ, ĐĐ            | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| -                   | Rừng trồng sản xuất          | Ha     |  |                | 50,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 150,0   |  |
| 4                   | Khoán QLBV rừng              | Ha     |  |                |  |         |         |         |         |  |
| 5                   | Tỷ lệ che phủ rừng           | %      |  | 49,02          | Phản đầu đến năm 2025, đạt tỷ lệ trên 50,05% |         |         |         |         |  |
| <b>III THUỶ SẢN</b> |                              |        |  |                |  |         |         |         |         |  |
| 1                   | Tổng diện tích               | Ha     |  | 69,0           | 69,0   | 69,0    | 69,0    | 69,0    | 69,0    |  |
| -                   | Diện tích nuôi trồng         | Ha     |  | 9,0            | 9,0  | 9,0     | 9,0     | 9,0     | 9,0     |  |
| -                   | Diện tích khai thác tự nhiên | Ha     |  | 60,0           | 60,0   | 60,0    | 60,0    | 60,0    | 60,0    |  |
| 2                   | Tổng sản lượng               | Tấn    |  | 39,0           | 39,0   | 39,0    | 39,0    | 39,0    | 39,0    |  |
| -                   | Sản lượng nuôi trồng         | Tấn    |  | 35,0           | 35,0   | 35,0    | 35,0    | 35,0    | 35,0    |  |
| -                   | Sản lượng Khai thác          | Tấn    |  | 4,0            | 4,0  | 4,0     | 4,0     | 4,0     | 4,0     |  |

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/10/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| TT | Chỉ tiêu                 | ĐVT            | Thực hiện 2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |         |         |         |         | Mục tiêu 2021 - 2025 |
|----|--------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|----------------------|
|    |                          |                |                       | KH 2021            | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                      |
| I  | Tổng giá trị sản xuất    | Tỷ đồng        | 1.062,5               | 1.128,1            | 1.222,2 | 1.464,5 | 1.876,9 | 2.166,2 | 2.166,2              |
| II | Sản phẩm chủ yếu         |                |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 1  | Điện SX trên địa bàn     | Triệu kwh      | 860                   | 231                | 240     | 255     | 266     | 270     | 1.261                |
| 2  | Đường                    | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 3  | Chè các loại             | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 4  | Tinh bột Sắn             | Tấn            | 183.000               | 42.000             | 45.000  | 47.500  | 50.000  | 52.000  | 236.500              |
| 5  | Điều nhân                | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 6  | Gỗ dán ván ép            | m <sup>3</sup> |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 7  | Xi Măng                  | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 8  | Đá Granit                | m <sup>2</sup> |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 9  | Gạch các loại            | Tr.viên        |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 10 | Phân Vi sinh             | tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 11 | Sản phẩm sữa             | Triệu lít      |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 12 | Thịt hộp                 | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 13 | Sản phẩm cơ khí các loại | Tấn            |                       |                    |         |         |         |         |                      |
|    | .....                    |                |                       |                    |         |         |         |         |                      |

## KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| TT         | Chỉ tiêu   | BVT          | Thực hiện 2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |          |          |          |          | Mục tiêu 2021 - 2025 |
|------------|--|--------------|-----------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------------------|
|            |  |              |                       | KH 2021            | KH 2022  | KH 2023  | KH 2024  | KH 2025  |                      |
| <b>I</b>   | <b>Thương mại (giá hiện hành)</b>                                |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| -          | Tổng mức hàng hóa bán lẻ & dịch vụ tiêu dùng xã hội              | Tỷ đồng      | 5.062,4               | 1.504,1            | 1.723,7  | 1.953,0  | 2.204,9  | 2.476,1  | 9.861,7              |
| -          | Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội | %            | 23,5                  | 15,7               | 14,6     | 13,3     | 12,9     | 12,3     | 13,8                 |
| <b>II</b>  | <b>Vận tải</b>   |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 1          | Doanh thu  | Tỷ đồng      | 538,73                | 125,00             | 143,25   | 162,30   | 183,24   | 205,78   | 819,58               |
| 2          | Vận chuyển hàng hóa  |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| -          | KL vận chuyển  | Nghìn tấn    | 5.266,3               | 1.393,0            | 1.596,4  | 1.808,7  | 2.042,1  | 2.293,2  | 9.133,5              |
| -          | KL luân chuyển   | Nghìn tấn.Km | 244.658,9             | 46.956,0           | 53.811,6 | 60.968,5 | 68.833,5 | 77.300,0 | 307.869,5            |
| 3          | Vận chuyển hành khách  |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| -          | KL vận chuyển  | Nghìn HK     | 298,5                 | 65,0               | 74,5     | 84,4     | 95,3     | 107,0    | 426,2                |
| -          | KL luân chuyển   | Nghìn HK.Km  | 11.157,9              | 2.180,9            | 2.499,4  | 2.831,8  | 3.197,1  | 3.590,3  | 14.299,5             |
| <b>III</b> | <b>Thông tin - Truyền thông</b>                                  |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 1          | Doanh thu  | Tỷ đồng      |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 2          | Số điện thoại / 100 dân  |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| -          | Có định  | TB/100 dân   |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| -          | Di động (thuê bao trả sau)                                       | TB/100 dân   |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 3          | Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân                     | Thuê bao     |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 4          | Số xã có điện thoại  | %            | 100                   | 100                | 100      | 100      | 100      | 100      | 100,00               |
| <b>IV</b>  | <b>Du lịch</b>   |              |                       |                    |          |          |          |          |                      |
| 1          | Lượt khách   | Lượt         | 14.921                | 6.900              | 9.000    | 11.500   | 15.500   | 19.000   | 61.900               |
| -          | Khách quốc tế  | Lượt         | 613                   | 400                | 1.000    | 1.500    | 2.500    | 4.000    | 9.400                |
| -          | Khách nội địa  | Lượt         | 14.308                | 6.500              | 8.000    | 10.000   | 13.000   | 15.000   | 52.500               |
| 2          | Doanh thu  | Tỷ đồng      |                       |                    |          |          |          |          |                      |



## KẾ HOẠCH VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM 2021-2025

(Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/10/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ                 | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÙNG NĂM |        |        |        |        | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|---|------------------------|--|---------------------------|--------|--------|--------|--------|-------------------------|
|     |   |                        |  | 2021                      | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   |                         |
| I   | <b>Chỉ tiêu xã hội</b>                                    |                        |  |                           |        |        |        |        |                         |
| 1   | <b>Dân số</b>   |                        |  |                           |        |        |        |        |                         |
|     | - Dân số trung bình                                       | Người                  | 69.994                                   | 71.009                    | 71.719 | 72.429 | 73.161 | 73.915 | 73.915                  |
|     | Trong đó: Dân tộc thiểu số                                | Người                  | 42.976                                   |                           |        |        |        |        |                         |
|     | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                              | %                      | 1,5                                      | 1,45                      | 1,38   | 1,30   | 1,24   | 1,20   | 1,20                    |
|     | - Mức giảm tỷ lệ sinh                                     | %                      | 0,4                                      |                           |        |        |        |        |                         |
|     | - Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh                     | Số bé trai/ 100 bé gái | 105,0                                    | 111,0                     | 109,0  | 107,0  | 106,0  | 105,0  | 105,0                   |
| 2   | <b>Giảm nghèo bền vững</b>                                |                        |  |                           |        |        |        |        |                         |
|     | - Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                   | Hộ                     | 1645                                     | 1.309                     | 1.057  | 803    | 578    | 408    | 408                     |
|     | Trong đó: Hộ nghèo dân tộc thiểu số                       | Hộ                     | 1444                                     | 1.118                     | 876    | 632    | 417    | 257    | 257                     |
|     | - Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)              | %                      | 9,83                                     | 7,83                      | 6,33   | 4,83   | 3,50   | 2,50   | 2,50                    |
|     | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                 | %                      | 4,49                                     | 1% - 2%/ năm              |        |        |        |        |                         |
|     | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số | %                      | 7,0                                      | 10,5                      | 9,2    | 8,6    | 7,6    | 7,0    | 7,0                     |
|     | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo                 | %                      |  |                           |        |        |        |        |                         |

| STT      | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÙNG NĂM |        |        |        |        | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|----------|---|--------|--|---------------------------|--------|--------|--------|--------|-------------------------|
|          |   |        |  | 2021                      | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   |                         |
|          | - Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm  | Hộ     | 4368                                     | 336                       | 253    | 253    | 225    | 170    | 1.237                   |
|          | - Số hộ cận nghèo   | Hộ     | 3412                                     | 3.547                     | 3.506  | 3.515  | 3.480  | 3.450  | 3.450                   |
|          | - Số hộ tái nghèo   | Hộ     | 93                                       |                           |        |        |        |        | 0                       |
|          | - Số hộ nghèo mới phát sinh   | Hộ     | 1265                                     |                           |        |        |        |        | 0                       |
| <b>3</b> | <b>Y tế, chăm sóc sức khỏe</b>  |        |  |                           |        |        |        |        |                         |
|          | - Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường<br>trạm y tế xã)                            | Giường | 10,7                                     | 10,6                      | 11,2   | 11,7   | 12,3   | 12,9   | 12,9                    |
|          | - Số bác sỹ/10.000 dân  | Bác sỹ | 3,4                                      | 3,5                       | 3,6    | 3,8    | 4,0    | 4,2    | 4,2                     |
|          | - Số trạm y tế xã có bác sỹ   | %      | 54,5                                     | 66,7                      | 58,3   | 58,3   | 58,3   | 50,0   | 50,0                    |
|          | - Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn mới quốc gia về y tế<br>(QĐ số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011) | %      | 91,7                                     | 91,7                      | 91,7   | 100,0  | 100,0  | 100,0  | 100,0                   |
|          | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  | %      | 19,6                                     | 19,8                      | 18,6   | 18,4   | 18,2   | 18     | 18                      |
|          | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều                                      | %      | 91,4                                     | 95,5                      | 96     | 96,5   | 97     | 97     | 97                      |
|          | - Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  | %      | 89,2                                     | 89,39                     | 89,58  | 89,77  | 89,96  | 90,15  | 90,15                   |
| <b>4</b> | <b>Lao động, việc làm, bảo trợ xã hội</b>   |        |  |                           |        |        |        |        |                         |
|          | - Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên   | Người  | 40.517                                   | 41.280                    | 41.970 | 42.729 | 43.584 | 44.455 | 44.455                  |
|          | - Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong<br>nền kinh tế                        | Người  | 37.379                                   | 39.309                    | 40.759 | 42.209 | 43.509 | 44.859 | 44.859                  |

| STT | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÙNG NĂM |       |       |       |       | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|---|--------|--|---------------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------------|
|     |   |        |  | 2021                      | 2022  | 2023  | 2024  | 2025  |                         |
|     | - Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số                | %      | 53,4                                     | 55,4                      | 56,8  | 58,3  | 59,5  | 60,7  | 60,7                    |
|     | Cơ cấu lao động:  |        |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | + Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản  | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | + Công nghiệp và xây dựng   | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | + Dịch vụ   | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | - Số lao động được tạo việc làm   | Người  | 7.807                                    | 1.450                     | 1.550 | 1.450 | 1.400 | 1.450 | 7.300                   |
|     | Trong đó: Số lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng                          | Người  | -  | 3                         | 2     | 4     | 5     | 4     | 18                      |
|     | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | %      | 30,8                                     | 31,8                      | 32,3  | 32,8  | 33,2  | 33,2  | 33,2                    |
|     | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo   | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị                 | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ   | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | - Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn  | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ   | %      |  |                           |       |       |       |       |                         |
|     | - Số lao động được giải quyết việc làm mới từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm       | Người  | -  | 145                       | 165   | 158   | 198   | 230   | 896                     |

| STT      | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TỪNG NĂM             |      |      |      |      | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|----------|--|--------|--|---------------------------------------|------|------|------|------|-------------------------|
|          |  |        |  | 2021                                  | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |                         |
|          | - Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em                           | %      | 75,0                                     | Phấn đấu đến năm 2025, đạt tỷ lệ 100% |      |      |      |      | 100                     |
| <b>5</b> | <b>Nhà ở chính sách</b>  |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | - Hộ gia đình người có công có khó khăn về nhà ở (theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2015) |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | + Nhà xây mới  | Nhà    |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | + Nhà sửa chữa   | Nhà    |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | - Hộ gia đình nghèo có khó khăn về nhà ở (theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015)         |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | + Nhà xây mới  | Nhà    | 46                                       | 10                                    | 10   | 9    | 9    | 8    | 46                      |
|          | + Nhà sửa chữa   | Nhà    | 22                                       | 8                                     | 7    | 7    | 7    | 7    | 36                      |
| <b>6</b> | <b>Nhà ở xã hội</b>  |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | Diện tích nhà ở bình quân sàn/người  | m2     |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | Trong đó:  |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | + Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị   | m2     |  |                                       |      |      |      |      |                         |
|          | + Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn  | m2     |  |                                       |      |      |      |      |                         |
| <b>7</b> | <b>Văn hóa, Thể thao, Thông tin và truyền thông</b>                                      |        |  |                                       |      |      |      |      |                         |

| STT      | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TỪNG NĂM |       |       |       |       | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|----------|--|--------|--|---------------------------|-------|-------|-------|-------|-------------------------|
|          |  |        |  | 2021                      | 2022  | 2023  | 2024  | 2025  |                         |
|          | - Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa quốc gia           | %      | 70,0                                     | 75,0                      | 78,0  | 80,0  | 83,0  | 85,0  | 85,0                    |
|          | - Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá             | %      | 82,3                                     | 84,0                      | 85,5  | 87,0  | 88,5  | 90,0  | 90,0                    |
|          | - Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa được xây dựng riêng | %      | 100,0                                    | 100,0                     | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0                   |
|          | - Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TD&TT thường xuyên         | %      | 29,0                                     | 30,0                      | 31,0  | 32,0  | 33,0  | 34,0  | 34,0                    |
|          | - Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TD&TT thường xuyên       | %      | 16,5                                     | 16,5                      | 17    | 17,5  | 18    | 18,5  | 18,5                    |
|          | - Số giờ phát sóng phát thanh:                               | Giờ    | 18.000                                   | 3.600                     | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 18.000                  |
|          | Trong đó : Tiếng Jrai, Bahnar                                | Giờ    | 12                                       | 140                       | 140   | 140   | 140   | 140   | 700                     |
|          | - Số giờ phát sóng truyền hình:                              | Giờ    | 1.215                                    | 0                         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0                       |
|          | Trong đó : Tiếng Jrai, Bahnar                                | Giờ    | -  |                           |       |       |       |       |                         |
| <b>8</b> | <b>Giáo dục</b>  |        |  |                           |       |       |       |       |                         |
|          | - Tổng số (cơ sở) trường học trên địa bàn:                   | Trường | 39                                       | 39                        | 39    | 39    | 39    | 39    | 39                      |
|          | + Số trường mẫu giáo, mầm non                                | Trường | 13                                       | 13                        | 13    | 13    | 13    | 13    | 13                      |
|          | + Số trường Tiểu học   | Trường | 11                                       | 11                        | 11    | 11    | 11    | 11    | 11                      |
|          | + Số trường THCS, trường phổ thông nhiều cấp học             | Trường | 13                                       | 13                        | 13    | 13    | 13    | 13    | 13                      |
|          | + Số trường THPT, trường phổ thông nhiều cấp học             | Trường | 2  | 2                         | 2     | 2     | 2     | 2     | 2                       |

| STT | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ   | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÙNG NĂM                    |        |        |        |        | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|---|----------|--|--|--------|--------|--------|--------|-------------------------|
|     |   |          |  | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   |                         |
|     | - Tổng số học sinh đầu năm học (không kể nhà trẻ); trong đó:          | Học sinh | 19.126                                   | 18.799                                       | 18.990 | 19.170 | 19.390 | 19.571 | 19.571                  |
|     | + Trẻ mẫu giáo  | Học sinh | 3.753                                    | 3.650  | 3.700  | 3.750  | 3.800  | 3.850  | 3.850                   |
|     | + Học sinh tiểu học   | Học sinh | 8.287                                    | 8.349  | 8.390  | 8.420  | 8.490  | 8.521  | 8.521                   |
|     | + Học sinh trung học cơ sở  | Học sinh | 5.551                                    | 5.300  | 5.400  | 5.500  | 5.600  | 5.700  | 5.700                   |
|     | + Học sinh trung học phổ thông  | Học sinh | 1.535                                    | 1.500  | 1.500  | 1.500  | 1.500  | 1.500  | 1.500                   |
|     | - Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo                        | %        | 75,00                                    | 72,00  | 72,00  | 72,00  | 72,00  | 72,00  | 72,00                   |
|     | - Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo                                    | %        | 100,00                                   | 100,00                                       | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                  |
|     | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Tiểu học                     | %        | 93,50                                    | 94,2   | 94,3   | 94,9   | 95,00  | 95,3   | 95,3                    |
|     | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THCS                         | %        | 90,20                                    | 87,00  | 88,00  | 89,00  | 90,00  | 91,00  | 91,00                   |
|     | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THPT                         | %        | 82,00                                    | 84,00  | 86,00  | 88,00  | 89,00  | 91,00  | 91,00                   |
|     | - Số trường đạt chuẩn quốc gia  | Trường   | 22                                       | 24   | 27     | 28     | 29     | 31     | 31                      |
|     | - Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh | %        | 100,00                                   | 100,00                                       | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                  |
| II  | <b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>        |          |  |  |        |        |        |        |                         |
| 1   | Tỷ lệ che phủ rừng  | %        | 49,02                                    | Phản ánh đến năm 2025, đạt tỷ lệ trên 50,05% |        |        |        |        | 50,05                   |
| 2   | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                  | %        | 97,80                                    | 98,00  | 98,20  | 98,50  | 98,80  | 99,00  | 99,00                   |

| STT | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | ƯỚC TH GIAI<br>ĐOẠN 2016-<br>2020<br>(*) | DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TÙNG NĂM   |        |        |        |        | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|--|--------|--|---|--------|--------|--------|--------|-------------------------|
|     |  |        |  | 2021  | 2022   | 2023   | 2024   | 2025   |                         |
| 3   | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch   | %      | 53,86                                    | 70,00   | 72,00  | 73,00  | 74,00  | 75,00  | 75,00                   |
| 4   | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 0,00                                     | Phản đầu đến năm 2025, Cụm CN-TTCN Mang Yang có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn |        |        |        |        | 100,00                  |
| 5   | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom  | %      | 98,70                                    | 98,70   | 98,80  | 98,80  | 98,80  | 98,85  | 98,85                   |
| 6   | Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý   | %      | 50,00                                    | 50,00   | 50,00  | 50,00  | 50,00  | 50,00  | 50,00                   |
| 7   | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn  | %      | 100,00                                   | 100,00  | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                  |

Ghi chú: (\*) Năm cuối kỳ



## CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 159 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT      | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Thực hiện<br>2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |               |               |               |               | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|----------|---|-------------|--------------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------|
|          |   |             |                          | KH 2021            | KH 2022       | KH 2023       | KH 2024       | KH 2025       |                         |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU CÂN ĐÓI</b>                                     |             | <b>1.791,92</b>          | <b>341,43</b>      | <b>393,05</b> | <b>431,71</b> | <b>435,55</b> | <b>436,18</b> | <b>2.037,91</b>         |
|          | <i>Tốc độ tăng</i>  | %           | 7,92                     | (14,94)            | 15,12         | 9,84          | 0,89          | 0,14          | 2,21                    |
| 1        | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                       | Tỷ đồng     | 159,06                   | 27,73              | 29,70         | 31,87         | 34,26         | 36,89         | 160,45                  |
|          | <i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>              | %           | 8,88                     | 8,12               | 7,56          | 7,38          | 7,87          | 8,46          | 7,87                    |
| 2        | Thu từ xuất, nhập khẩu                                      | Tỷ đồng     |                          |                    |               |               |               |               |                         |
|          | <i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>   | %           |                          |                    |               |               |               |               |                         |
| 3        | Thu trợ cấp từ NS trung ương                                | Tỷ đồng     | 1.512,44                 | 313,70             | 363,34        | 399,83        | 401,29        | 399,29        | 1.877,46                |
|          | <i>Tỷ trọng trợ cấp từ NS trung ương trên tổng thu NSNN</i> | %           | 84,40                    | 91,88              | 92,44         | 92,62         | 92,13         | 91,54         | 92,13                   |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI NSNN</b>  |             | <b>1.753,88</b>          | <b>341,43</b>      | <b>393,05</b> | <b>431,71</b> | <b>435,55</b> | <b>436,18</b> | <b>2.037,91</b>         |
|          | <i>Tốc độ tăng</i>  | %           | 7,14                     | (11,25)            | 15,12         | 9,84          | 0,89          | 0,14          | 2,95                    |
| 1        | Chi thường xuyên  | Tỷ đồng     | 1.414,75                 | 291,33             | 311,72        | 333,54        | 356,89        | 381,87        | 1.675,36                |
|          | <i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>            | %           | 80,66                    | 85,33              | 79,31         | 77,26         | 81,94         | 87,55         | 82,21                   |
| 2        | Chi đầu tư phát triển                                       | Tỷ đồng     | 203,64                   | 50,10              | 50,10         | 50,10         | 50,10         | 50,10         | 250,50                  |
|          | <i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>       | %           | 11,61                    | 14,67              | 12,75         | 11,61         | 11,50         | 11,49         | 12,29                   |
| 3        | Chi trả nợ  | Tỷ đồng     |                          |                    |               |               |               |               |                         |
|          | <i>Tỷ trọng chi trả nợ so với tổng chi</i>                  | %           |                          |                    |               |               |               |               |                         |



## ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: 18 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính  | Thực hiện 2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |         |         |         |         | Mục tiêu 2021 - 2025 |
|-----|---|--------------|-----------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|----------------------|
|     |   |              |                       | KH 2021            | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                      |
| 1   | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập  | Doanh nghiệp |                       |                    |         |         |         |         |                      |
| 2   | Số doanh nghiệp đăng ký mới   | Doanh nghiệp | 64                    | 5                  | 5       | 10      | 10      | 10      | 40                   |
| 3   | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới                          | Tỷ đồng      |                       | 25                 | 60      | 65      | 75      | 80      | 305                  |
| 4   | Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể) | Doanh nghiệp | 80                    | 85                 | 90      | 100     | 110     | 120     | 120                  |
| 5   | Số doanh nghiệp giải thể hàng năm   | Doanh nghiệp |                       |                    |         |         |         |         |                      |


**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC  
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021 - 2025**  
 (Kèm theo Kế hoạch số: 158/KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính  | Thực hiện<br>2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |         |         |         |         | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|--|--------------|--------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------|
|     |  |              |                          | KH 2021            | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                         |
| I   | <b>Doanh nghiệp nhà nước</b>   |              |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 1   | Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động  |              |                          |                    |         |         |         |         |                         |
|     | Trong đó:  | Doanh nghiệp |                          |                    |         |         |         |         |                         |
|     | - Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước   | Doanh nghiệp |                          |                    |         |         |         |         |                         |
|     | - Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước  | Doanh nghiệp |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 2   | Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa   | Doanh nghiệp |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 3   | Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản) | Doanh nghiệp |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 4   | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 5   | Tổng vốn điều lệ   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 6   | Đóng góp ngân sách   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 7   | Tổng doanh thu   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 8   | Tổng lợi nhuận   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 9   | Tổng nợ phải trả   | Triệu đồng   |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| II  | <b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>   |              |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 1   | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo  | Doanh nghiệp | 80                       | 85                 | 90      | 100     | 110     | 120     | 120                     |

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính                 | Thực hiện<br>2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |           |         |         |         | Mục tiêu 2021 -<br>2025 |
|-----|---|-----------------------------|--------------------------|--------------------|-----------|---------|---------|---------|-------------------------|
|     |   |                             |                          | KH 2021            | KH 2022   | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                         |
| 2   | Số DN kinh doanh có lãi   | Doanh nghiệp                | 13                       | 30                 | 35        | 40      | 80      | 100     | 100                     |
| 3   | Số lao động trong doanh nghiệp  | Người                       | 487                      | 500                | 525       | 550     | 575     | 600     | 600                     |
|     | <i>Trong đó lao động nữ</i>   | Người                       |                          |                    |           |         |         |         |                         |
| 4   | Thu nhập bình quân người lao động   | Triệu đồng/<br>tháng/ người | 9,0                      | 10,0               | 11,0      | 12,0    | 13,0    | 15,0    | 15,0                    |
| 5   | Tổng vốn đầu tư thực hiện   | Triệu đồng                  | 654.636                  | 1.320.000          | 1.273.000 | 419.520 | 482.448 | 554.815 | 4.049.783               |
| 6   | Doanh thu thuần   | Triệu đồng                  | 650.000                  | 198.000            | 190.950   | 213.864 | 239.528 | 268.271 | 1.110.613               |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế  | Triệu đồng                  | 65.000                   | 19.800             | 19.095    | 21.386  | 23.953  | 26.827  | 111.061                 |
| 8   | Đóng góp ngân sách nhà nước   | Triệu đồng                  | 31.718,0                 | 3.960,0            | 3.819,0   | 4.277,3 | 4.790,6 | 5.365,4 | 22.212,3                |
| 9   | Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn | Triệu đồng                  |                          |                    |           |         |         |         |                         |

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT       | CHỈ TIÊU   | ĐVT            | Thực hiện<br>2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |         |         |         |         | Mục tiêu<br>2021 - 2025 |
|-----------|--|----------------|--------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------|
|           |  |                |                          | KH 2021            | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                         |
| <b>I</b>  | <b>Hợp tác xã</b>  |                |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 1         | Tổng số hợp tác xã   | HTX            | 14                       | 17                 | 18      | 19      | 20      | 21      | 21                      |
| -         | Số hợp tác xã thành lập mới  | HTX            | 14                       | 3                  | 1       | 1       | 1       | 1       | 7                       |
| -         | Số hợp tác xã giải thể   | HTX            | 4                        |                    |         |         |         |         |                         |
| 2         | Tổng số thành viên HTX   | Người          | 258                      | 275                | 300     | 330     | 360     | 390     | 390                     |
| -         | Số xã viên mới   | Người          | 141                      | 25                 | 25      | 30      | 30      | 30      | 140                     |
| 3         | Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã              | Người          | 258                      | 275                | 300     | 330     | 360     | 390     | 390                     |
| -         | Lao động thuê ngoài  | Người          |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| -         | Số lao động là thành viên  | Người          |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 4         | Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã | Triệu đồng/năm | 60,0                     | 66,0               | 72,0    | 78,0    | 84,0    | 90,0    | 90,0                    |
| -         | Trong đó: Thu nhập bình quân của lao động là xã viên HTX             | Triệu đồng/năm | 60,0                     | 66,0               | 72,0    | 78,0    | 84,0    | 90,0    | 90,0                    |
| 5         | Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã                                   | Triệu đồng/năm | 100,0                    | 100,0              | 120,0   | 145,0   | 160,0   | 176,0   | 176,0                   |
| 6         | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ trung cấp                      | %              | 70,0                     | 34,0               | 39,0    | 43,0    | 47,0    | 50,0    | 50,0                    |
| 7         | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ ĐH, trên ĐH     | %              | 100,0                    | 30,0               | 34,0    | 39,0    | 43,0    | 47,0    | 47,0                    |
| <b>II</b> | <b>Liên hiệp hợp tác xã</b>  |                |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 1         | Tổng số liên hiệp hợp tác xã   | Liên hiệp HTX  |                          |                    |         |         |         |         |                         |
|           | Trong đó:  |                |                          |                    |         |         |         |         |                         |

| STT        | CHỈ TIÊU  | ĐVT           | Thực hiện<br>2016 - 2020 | Thời kỳ 2021- 2025 |         |         |         |         | Mục tiêu<br>2021 - 2025 |
|------------|---|---------------|--------------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------|
|            |   |               |                          | KH 2021            | KH 2022 | KH 2023 | KH 2024 | KH 2025 |                         |
| -          | Số liên hiệp HTX thành lập mới                              | Liên hiệp HTX |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| -          | Số liên hiệp HTX giải thể                                   | Liên hiệp HTX |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 2          | Tổng số HTX thành viên                                      | HTX           |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 3          | Tổng số lao động trong liên hiệp HTX                        | Người         |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| <b>III</b> | <b>Tổ hợp tác</b>   |               |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 1          | Tổng số tổ hợp tác  | Tổ hợp tác    | 12                       | 14                 | 16      | 18      | 20      | 22      | 22                      |
|            | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực                  | Tổ hợp tác    |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 2          | Tổng số thành viên tổ hợp tác                               | Thành viên    | 60                       | 70                 | 80      | 90      | 100     | 110     | 110                     |
|            | Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực   | Người         |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| 3          | Tổng số lao động trong tổ hợp tác                           | Người         | 60                       | 70                 | 80      | 90      | 100     | 110     | 110                     |
| -          | Số lao động là thành viên                                   | Người         |                          |                    |         |         |         |         |                         |
| -          | Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực | Người         |                          |                    |         |         |         |         |                         |

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chi tiêu                            | Đơn vị tính              | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | TH 2015     | Thời kỳ 2016-2020 |             |             |             |             | Ước thực hiện<br>2016-2020 | So với mục<br>tiêu đạt hay<br>không đạt |                              |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------|---|------------------------------|
|     |                                     |                          |                          |             | TH 2016           | TH 2017     | TH 2018     | TH 2019     | UTH 2020    |                            |   |                              |
| A   | <b>Chỉ tiêu kinh tế</b>             |                          |                          |             |                   |             |             |             |             |                            |   |                              |
| 1   | <b>GTSX theo giá SS 2010</b>        | Triệu đồng               |                          | 3.111.842,4 | 3.371.105,1       | 3.802.464,8 | 4.231.007,5 | 4.915.403,1 | 5.823.581,7 | 5.823.581,7                |   |                              |
|     | <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |             |                   |             |             |             |             |                            |   |                              |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản      | Triệu đồng               |                          | 1.632.516,1 | 1.686.508,6       | 1.855.267,4 | 1.870.137,8 | 2.060.834,2 | 2.347.696,6 | 2.347.696,6                |   |                              |
|     | - Công nghiệp và xây dựng           | Triệu đồng               |                          | 770.126,0   | 840.648,1         | 941.210,9   | 1.166.260,7 | 1.468.822,5 | 1.872.576,4 | 1.872.576,4                |   |                              |
|     | - Dịch vụ                           | Triệu đồng               |                          | 709.200,4   | 843.948,4         | 1.005.986,5 | 1.194.609,0 | 1.385.746,4 | 1.603.308,6 | 1.603.308,6                |   |                              |
| 2   | <b>Tốc độ tăng giá trị sản xuất</b> | %                        | 14,61                    |             | 8,33              | 12,80       | 11,27       | 16,18       | 18,48       | 14,64                      | Vượt                                    |                              |
|     | <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |             |                   |             |             |             |             |                            |   |                              |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản      | %                        | 12,67                    |             | 3,31              | 10,01       | 0,80        | 10,20       | 13,92       | 8,62                       |   |                              |
|     | - Công nghiệp và xây dựng           | %                        | 16,43                    |             | 9,16              | 11,96       | 23,91       | 25,94       | 27,49       | 22,17                      |   |                              |
|     | - Dịch vụ                           | %                        | 16,75                    |             | 19,00             | 19,20       | 18,75       | 16,00       | 15,70       | 17,40                      |   |                              |
| 3   | <b>GTSX theo giá hiện hành</b>      | Triệu đồng               |                          | 4.738.651,5 | 5.136.311,6       | 5.874.165,0 | 6.512.481,5 | 7.520.552,6 | 9.208.864,2 | 9.208.864,2                |   |                              |
|     | <i>Trong đó:</i>                    |                          |                          |             |                   |             |             |             |             |                            |   |                              |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản      | Triệu đồng               |                          | 2.615.290,8 | 2.695.715,4       | 3.044.136,9 | 3.129.537,9 | 3.328.511,9 | 3.932.719,0 | 3.932.719,0                |   |                              |
|     | - Công nghiệp và xây dựng           | Triệu đồng               |                          | 1.128.494,4 | 1.241.345,6       | 1.431.706,8 | 1.799.489,4 | 2.324.054,5 | 3.028.434,7 | 3.028.434,7                |   |                              |
|     | - Dịch vụ                           | Triệu đồng               |                          | 994.866,3   | 1.199.250,7       | 1.398.321,3 | 1.583.454,2 | 1.867.986,2 | 2.247.710,4 | 2.247.710,4                |   |                              |
| 4   | <b>Cơ cấu kinh tế</b>               |                          | 100,00                   | 100,00      | 100,00            | 100,00      | 100,00      | 100,00      | 100,00      | 100,00                     | 100,00                                  |                              |
|     | - Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản      | %                        | 52,98                    | 55,19       | 52,48             | 51,82       | 48,05       | 44,26       | 42,71       | 42,71                      | 42,71                                   | Chuyển<br>dịch đúng<br>hướng |
|     | - Công nghiệp và xây dựng           | %                        | 24,25                    | 23,81       | 24,17             | 24,37       | 27,63       | 30,90       | 32,89       | 32,89                      | 32,89                                   |                              |
|     | - Dịch vụ                           | %                        | 22,77                    | 20,99       | 23,35             | 23,80       | 24,31       | 24,84       | 24,41       | 24,41                      | 24,41                                   |                              |
| 5   | Thu nhập bình quân đầu người        | Triệu đồng/<br>người/năm | 39,00                    | 23,51       | 25,36             | 28,12       | 29,14       | 36,00       | 40,34       | 40,34                      | Vượt                                    |                              |
| 6   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội         | %                        | 5,10                     | 7,22        | 7,36              | 7,41        | 7,36        | 11,80       | 11,00       | 8,99                       | Vượt                                    |                              |
| 7   | Xuất nhập khẩu                      |                          |                          |             |                   |             |             |             |             |                            |   |                              |

| STT      | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | TH 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |          |          |          | Ước thực hiện<br>2016-2020 | So với mục<br>tiêu đạt hay<br>không đạt |  |
|----------|---|-------------|--------------------------|---------|-------------------|---------|----------|----------|----------|----------------------------|---|--|
|          |   |             |                          |         | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018  | TH 2019  | UTH 2020 |                            |   |  |
|          | - Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa   | Triệu USD   |                          |         |                   |         |          |          |          |                            |   |  |
|          | - Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa   | Triệu USD   |                          |         |                   |         |          |          |          |                            |   |  |
| 8        | Tổng mức bán lẻ hàng hóa  | Tỷ đồng     | 5.472,52                 | 500,53  | 533,00            | 944,76  | 1.067,58 | 1.217,04 | 1.300,00 | 5.062,38                   | Không đạt                               |  |
| 9        | Thu ngân sách trên địa bàn  | Tỷ đồng     | 102,08                   | 30,57   | 30,26             | 31,92   | 30,47    | 30,52    | 35,89    | 159,06                     | Vượt                                    |  |
| 10       | Chi ngân sách địa phương  | Tỷ đồng     | 1.527,96                 | 273,43  | 298,17            | 339,87  | 357,16   | 373,99   | 391,57   | 1.760,76                   | Vượt                                    |  |
| <b>B</b> | <b>Chỉ tiêu xã hội</b>  |             |                          |         |                   |         |          |          |          |                            |   |  |
| 1        | Dân số trung bình   | Nghìn người |                          | 63.197  | 64.356            | 65.560  | 67.240   | 68.651   | 69.994   | 69.994                     | Vượt                                    |  |
| 2        | Tỷ lệ tăng dân số   | %           | 1,56                     | 1,61    | 1,67              | 1,83    | 1,52     | 1,51     | 1,50     | 1,50                       | Vượt                                    |  |
| 3        | Số hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)   | Hộ          | 1.858                    | 4.628   | 3.947             | 3.436   | 2.918    | 2.188    | 1.645    | 1.645                      | Vượt                                    |  |
| 4        | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)  | %           | 17,30                    | 32,30   | 26,84             | 22,46   | 18,70    | 13,13    | 9,83     | 9,83                       | Vượt                                    |  |
| 5        | Mức giám sát hộ nghèo   | %           | 3,00                     | 4,21    | 5,46              | 4,38    | 3,76     | 5,57     | 3,30     | 4,49                       | Vượt                                    |  |
| 6        | Số lao động được tạo việc làm   | Nghìn người | 6.000                    | 5.720   | 1.550             | 1.500   | 1.550    | 1.707    | 1.500    | 7.807                      | Vượt                                    |  |
| 7        | Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | %           | 28,00                    | 27,90   | 28,40             | 28,80   | 29,35    | 29,43    | 30,75    | 30,75                      | Vượt                                    |  |
| 8        | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị   | %           |                          |         |                   |         |          |          |          |                            |   |  |
| 9        | Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)                           | Giường      | 11,2                     | 8,0     | 7,8               | 7,6     | 7,4      | 10,9     | 10,7     | 10,7                       | Không đạt                               |  |
| 10       | Số bác sỹ/10.000 dân  | Bác sỹ      | 4,2                      | 3,3     | 4,1               | 4,0     | 3,6      | 3,5      | 3,4      | 3,4                        | Không đạt                               |  |
| 11       | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ  | %           | 100,0                    | 72,2    | 90,9              | 90,9    | 90,9     | 63,6     | 54,5     | 54,5                       | Không đạt                               |  |
| 12       | Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn mới quốc gia về y tế )                                 | %           | 100,0                    | 36,3    | 36,3              | 36,3    | 54,5     | 66,7     | 91,7     | 91,7                       | Đạt                                     |  |

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | TH 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | Ước thực hiện<br>2016-2020 | So với mục<br>tiêu đạt hay<br>không đạt |
|-----|--|-------------|--------------------------|---------|-------------------|---------|---------|---------|----------|----------------------------|---|
|     |  |             |                          |         | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                            |   |
| 13  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng                     | %           | 20,0                     | 24,7    | 22,4              | 19,8    | 18,6    | 19,6    | 19,6     | 19,6                       | Đạt                                     |
| 14  | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều               | %           | 96,0                     | 89,7    | 94,3              | 95,1    | 90,1    | 92,5    | 85,0     | 91,4                       | Không đạt                               |
| 15  | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                         | %           | 88,1                     | 77,1    | 79,4              | 83,0    | 65,5    | 88,7    | 89,2     | 89,2                       | Vượt                                    |
| 16  | Số thuê bao điện thoại/ 100 dân                                | Thuê bao    |                          |         |                   |         |         |         |          |                            |   |
| 17  | Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân                   | Thuê bao    |                          |         |                   |         |         |         |          |                            |   |
| 18  | Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa                        | %           | 80,00                    | 76,40   | 77,30             | 75,50   | 66,25   | 67,50   | 70,00    | 70,00                      | Không đạt                               |
| 19  | Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá                 | %           | 85,00                    | 83,10   | 87,10             | 78,99   | 80,90   | 80,90   | 82,30    | 82,30                      | Không đạt                               |
| 20  | Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam                         | %           | 78,00                    | 75,00   | 75,00             | 76,00   | 77,00   | 78,00   | 78,00    | 78,00                      | Đạt                                     |
| 21  | Tỷ lệ hộ được nghe đài TNVN                                    | %           | 82,00                    | 80,00   | 80,00             | 81,00   | 82,00   | 82,00   | 82,00    | 82,00                      | Đạt                                     |
| 22  | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em      | Xã, ph, tt  | 12/12                    | 11/12   | 12/12             | 12/12   | 12/12   | 9/12    | 9/12     | 9/12                       | Không đạt                               |
| 23  | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em   | %           | 100,0                    | 100,0   | 100,0             | 100,0   | 100,0   | 75,0    | 75,0     | 75,0                       | Không đạt                               |
| 24  | Tổng số học sinh đầu năm học (không kể nhà trẻ)                | Học sinh    | 18.575                   | 17.250  | 17.866            | 17.545  | 18.324  | 18.506  | 19.126   | 19.126                     | Vượt                                    |
| 25  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                | %           | 19                       | 8       | 11                | 14      | 17      | 19      | 22       | 22                         | Vượt                                    |
| C   | <b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b> |             |                          |         |                   |         |         |         |          |                            |   |
| 1   | Tỷ lệ che phủ rừng   | %           | 51,00                    | 48,00   |                   |         |         |         | 49,02    | 49,02                      |   |

| STT | Chi tiêu  | Đơn vị tính | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | TH 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | Ước thực hiện<br>2016-2020 | So với mục<br>tiêu đạt hay<br>không đạt |
|-----|---|-------------|--------------------------|---------|-------------------|---------|---------|---------|----------|----------------------------|---|
|     |   |             |                          |         | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                            |   |
| 2   | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh  | %           | 95,0                     | 95,0    | 95,0              | 95,6    | 95,6    | 96,1    | 97,8     | 97,8                       | Vượt                                    |
| 3   | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch  | %           | 55,00                    | 40,00   | 45,65             | 48,34   | 50,11   | 52,20   | 53,86    | 53,86                      | Không đạt                               |
| 4   | Tỷ lệ khu, cụm đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %           | 100,0                    | 100,0   | 0,0               | 0,0     | 0,0     | 0,0     | 0,0      | 0,0                        | Không đạt                               |
| 5   | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom   | %           | 98,5                     | 98,5    | 98,4              | 98,5    | 98,6    | 98,6    | 98,7     | 98,7                       | Vượt                                    |
| 6   | Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                | %           | 70,0                     | 50,0    | 50,0              | 50,0    | 50,0    | 50,0    | 50,0     | 50,0                       | Không đạt                               |
| 7   | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn   | %           | 100,0                    | 100,0   | 100,0             | 100,0   | 100,0   | 100,0   | 100,0    | 100,0                      | Đạt                                     |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 158 /KH-UBND ngày 10 / 12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | CHỈ TIÊU                           | ĐVT     | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |           |           |           |           | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục<br>tiêu KH<br>2016-2020 (*) |
|-----|------------------------------------|---------|--------------------------|-----------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------------|--|
|     |                                    |         |                          |                       | TH 2016           | TH 2017   | TH 2018   | TH 2019   | UTH 2020  |                    |  |
| A   | Giá trị SX Khu vực I (giá SS 2010) | Tỷ đồng |                          | 1.632,52              | 1.686,51          | 1.855,27  | 1.870,14  | 2.060,84  | 2.347,70  | 2.347,70           | Vượt                                   |
| 1   | Nông nghiệp                        | Tỷ đồng | 1.859,35                 | 1.503,73              | 1.555,02          | 1.714,61  | 1.721,27  | 1.904,34  | 2.172,49  | 2.172,49           | Vượt                                   |
| -   | Trồng trọt                         | Tỷ đồng | 1.214,31                 | 781,86                | 799,14            | 1.095,38  | 1.096,78  | 1.255,59  | 1.400,99  | 1.400,99           | Vượt                                   |
| -   | Chăn nuôi                          | Tỷ đồng | 569,14                   | 671,12                | 697,92            | 555,28    | 554,97    | 575,73    | 649,20    | 649,20             | Vượt                                   |
| -   | Dịch vụ nông nghiệp                | Tỷ đồng | 75,90                    | 50,75                 | 57,95             | 63,95     | 69,52     | 73,03     | 122,30    | 122,30             | Vượt                                   |
| 2   | Lâm nghiệp                         | Tỷ đồng | 162,9                    | 128,28                | 130,97            | 140,14    | 148,55    | 155,98    | 174,69    | 174,69             | Vượt                                   |
| 3   | Thủy sản                           | Tỷ đồng | 0,520                    | 0,507                 | 0,522             | 0,521     | 0,320     | 0,518     | 0,515     | 0,515              | Đạt                                    |
| B   | Sản phẩm chủ yếu:                  |         |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |  |
| I   | Nông nghiệp                        |         |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |  |
|     | Tổng SLLT có hạt                   | Tấn     | 18.715,27                | 16.292,87             | 14.912,42         | 18.296,26 | 19.024,75 | 18.000,15 | 18.758,96 | 18.758,96          | Vượt                                   |
|     | Tr.đó: thóc                        | Tấn     | 16.774,87                | 14.769,63             | 13.470,79         | 16.738,26 | 16.929,75 | 16.246,65 | 16.736,51 | 16.736,51          | Không đạt                              |
| */  | Cây lương thực                     | Ha      | 4.450,20                 | 4.323,67              | 3.813,69          | 4.416,25  | 4.371,50  | 4.386,77  | 4.761,50  | 4.761,50           | Vượt                                   |
| 1   | Lúa cà năm                         | Ha      | 4.285,00                 | 3.981,10              | 3.714,90          | 4.221,90  | 4.199,00  | 4.206,10  | 4.302,00  | 4.302,00           | Vượt                                   |
|     | Năng suất                          | Tạ      | 39,15                    | 37,10                 | 36,26             | 39,65     | 40,32     | 38,63     | 39,10     | 39,10              | Không đạt                              |
|     | SL                                 | Tấn     | 16.775                   | 14.770                | 13.471            | 16.738    | 16.930    | 16.247    | 16.737    | 16.736,51          | Không đạt                              |
| -   | Lúa đông xuân                      | Ha      | 1.055,00                 | 990,50                | 769,00            | 1.048,40  | 1.049,00  | 1.049,00  | 1.051,00  | 1.051,00           | Không đạt                              |
|     | Năng suất                          | Tạ      | 51,66                    | 49,10                 | 40,00             | 53,20     | 52,50     | 50,20     | 51,30     | 51,30              | Không đạt                              |
|     | SL                                 | Tấn     | 5.450                    | 4.863                 | 3.076             | 5.577     | 5.507     | 5.266     | 5.392     | 5.391,63           | Không đạt                              |
| -   | Lúa ruộng vụ mùa                   | Ha      | 3.090,00                 | 2.694,00              | 2.860,00          | 3.004,50  | 3.000,00  | 3.000,00  | 3.090,00  | 3.090,00           | Đạt                                    |
|     | Năng suất                          | Tạ      | 36,12                    | 35,50                 | 36,00             | 36,50     | 37,50     | 36,00     | 36,10     | 36,10              | Không đạt                              |
|     | SL                                 | Tấn     | 11.160                   | 9.564                 | 10.296            | 10.966    | 11.250    | 10.800    | 11.155    | 11.154,90          | Không đạt                              |
| -   | Lúa cạn vụ mùa                     | Ha      | 140,00                   | 296,60                | 85,90             | 169,00    | 150,00    | 157,10    | 161,00    | 161,00             | Vượt                                   |
|     | Năng suất                          | Tạ      | 11,80                    | 11,55                 | 11,50             | 11,50     | 11,50     | 11,50     | 11,80     | 11,80              | Đạt                                    |
|     | SL                                 | Tấn     | 165                      | 343                   | 99                | 194       | 173       | 181       | 190       | 189,98             | Vượt                                   |
| 2   | Ngô cà năm                         | Ha      | 440,00                   | 367,40                | 347,80            | 380,00    | 500,00    | 417,50    | 459,50    | 459,50             | Vượt                                   |

| STT | CHỈ TIÊU                     | ĐVT | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |          |          |          |           | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục<br>tiêu KH<br>2016-2020 (*) |
|-----|------------------------------|-----|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|-----------|--------------------|--|
|     |                              |     |                          |                       | TH 2016           | TH 2017  | TH 2018  | TH 2019  | UTH 2020  |                    |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 44,10                    | 41,46                 | 41,45             | 41,00    | 41,90    | 42,00    | 44,01     | 44,01              | Không đạt                              |
|     | SL                           | Tấn | 1.940                    | 1.523                 | 1.442             | 1.558    | 2.095    | 1.754    | 2.022     | 2.022              | Vượt                                   |
|     | Trđô: Ngô lai                | Ha  | 419,00                   | 293,92                | 330,40            | 361,00   | 475,00   | 397,00   | 396,63    | 396,63             | Không đạt                              |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 44,40                    | 41,50                 | 41,50             | 42,00    | 42,00    | 42,00    | 42,10     | 42,10              | Không đạt                              |
|     | SL                           | Tấn | 1.860,36                 | 1.219,77              | 1.371,16          | 1.516,20 | 1.995,00 | 1.667,40 | 1.669,79  | 1.669,79           | Không đạt                              |
| */  | <b>Một số cây CN chủ yếu</b> | Ha  | 7.159,00                 | 7.241,80              | 6.666,10          | 6.746,90 | 7.042,40 | 7.136,80 | 7.089,30  | 7.089,30           | Không đạt                              |
| 1   | Mía tổng số                  | Ha  |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | SL                           | Tấn |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | SL                           | Tấn |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
| 2   | Cao su tổng số               | Ha  | 872,00                   | 2.028,20              | 994,00            | 994,00   | 994,00   | 872,00   | 805,50    | 805,50             | Không đạt                              |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 13,70                    | 13,00                 | 13,30             | 13,30    | 13,00    | 13,00    | 13,00     | 13,00              | Không đạt                              |
|     | SL (mù khô)                  | Tấn | 1.195                    | 1.810,80              | 1.322,00          | 1.322,00 | 1.292,20 | 1.131,60 | 1.047,15  | 1.047,15           | Không đạt                              |
| 3   | Cà phê tổng số               | Ha  | 4.387,00                 | 3.837,10              | 3.858,10          | 3.913,60 | 4.195,20 | 4.387,00 | 4.494,60  | 4.494,60           | Đạt                                    |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 29,10                    | 27,10                 | 26,00             | 26,00    | 26,10    | 26,00    | 29,10     | 29,10              | Đạt                                    |
|     | SL                           | Tấn | 12.158,00                | 10.158,70             | 9.812,90          | 9.287,20 | 9.246,10 | 9.174,40 | 12.137,61 | 12.137,61          | Không đạt                              |
| 4   | Điều tổng số                 | Ha  | 50,00                    | 50,00                 | 50,00             | 50,00    | 50,00    | 50,00    | 50,00     | 50,00              | Đạt                                    |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 7,5                      |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | SL                           | Tấn | 37,5                     |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
| 5   | Chè tổng số                  | Ha  |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | Năng suất                    | Tạ  |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
|     | SL (búp tươi)                | Tấn |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
| 6   | Cây tiêu                     | Ha  | 1.850,00                 | 1.326,50              | 1.764,00          | 1.789,30 | 1.803,20 | 1.827,80 | 1.739,20  | 1.850,00           | Đạt                                    |
|     | Năng suất                    | Tạ  | 39,00                    | 38,00                 | 38,00             | 37,90    | 39,00    | 39,00    | 39,00     | 39,00              | Đạt                                    |
|     | SL                           | Tấn | 5.991,00                 | 2.718,10              | 2.853             | 3.739    | 5.753    | 6.224    | 5.483,40  | 5.991,00           | Đạt                                    |
| */  | <b>CHĂN NUÔI</b>             |     |                          |                       |                   |          |          |          |           |                    |  |
| -   | Đàn trâu tổng số             | Con | 1.500                    | 2.003                 | 2.040             | 1.788    | 1.475    | 1.480    | 1.500     | 1.500              | Đạt                                    |

| STT        | CHỈ TIÊU                              | ĐVT    | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục<br>tiêu KH<br>2016-2020 (*) |
|------------|---------------------------------------|--------|--------------------------|-----------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|--------------------|--|
|            |                                       |        |                          |                       | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                    |  |
| -          | Đàn bò tổng số                        | Con    | 25.000                   | 69.270                | 45.872            | 28.374  | 22.567  | 23.330  | 25.000   | 25.000             | Đạt                                    |
| -          | Đàn heo tổng số                       | Con    | 30.000                   | 21.728                | 27.582            | 15.099  | 22.652  | 29.000  | 21.000   | 21.000             | Không Đạt                              |
| *          | Sản lượng thịt hơi các loại           | Tấn    |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
|            | - Thịt trâu bò hơi                    | Tấn    |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
|            | - Thịt heo hơi                        | Tấn    |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| <b>II</b>  | <b>Lâm nghiệp</b>                     |        |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 1          | Khai thác gỗ                          | 1000m3 |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng tự nhiên                         | 1000m3 |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng trồng                            | 1000m3 |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 2          | Trồng rừng tập trung                  | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng phòng hộ                         | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng sản xuất                         | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 3          | Chăm sóc rừng:                        | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng phòng hộ, ĐĐ                     | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Rừng trồng sản xuất                   | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 4          | Khoán QLBV rừng                       | Ha     |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 5          | Tỷ lệ che phủ rừng (kè cả cây cao su) | %      | 51,00                    | 48,00                 |                   |         |         |         | 49,02    | 49,02              |  |
| <b>III</b> | <b>THUỶ SẢN</b>                       |        |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 1          | Tổng diện tích                        | Ha     | 69,00                    | 69,10                 | 69,30             | 61,15   | 69,00   | 69,00   | 69,00    | 69,00              | Đạt                                    |
| -          | Diện tích nuôi trồng                  | Ha     | 9,00                     | 9,10                  | 9,30              | 1,15    | 9,00    | 9,00    | 9,00     | 9,00               | Đạt                                    |
| -          | Diện tích khai thác tự nhiên          | Ha     | 60,00                    | 60,00                 | 60,00             | 60,00   | 60,00   | 60,00   | 60,00    | 60,00              | Đạt                                    |
| 2          | Tổng sản lượng                        | Tấn    | 39,00                    | 29,80                 | 38,50             | 7,76    | 39,00   | 39,00   | 39,00    | 39,00              | Đạt                                    |
| -          | Sản lượng nuôi trồng                  | Tấn    | 35,00                    | 26,50                 | 35,00             | 4,26    | 35,00   | 35,00   | 35,00    | 35,00              | Đạt                                    |
| -          | Sản lượng Khai thác                   | Tấn    | 4,00                     | 3,30                  | 3,50              | 3,50    | 4,00    | 4,00    | 4,00     | 4,00               | Đạt                                    |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch


**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020**
*(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)*

| TT | Chỉ tiêu                              | ĐVT            | Mục tiêu KH 2016-2020 | Thực hiện năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |          |          |          |          | UTH 2016 - 2020 | So với mục tiêu KH 2016-2020 (*) |
|----|---------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|-----------------|----------------------------------|
|    |                                       |                |                       |                    | TH 2016           | TH 2017  | TH 2018  | TH 2019  | UTH 2020 |                 |                                  |
| I  | Tổng giá trị sản xuất (Theo giá 2010) | Tỷ đồng        | 727,76                | 421,2              | 439,4             | 467,8    | 617,2    | 659,9    | 1.062,5  | 1.062,5         | Vượt                             |
| II | Sản phẩm chủ yếu                      |                |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 1  | Điện SX trên địa bàn                  | Triệu kwh      | 966,9                 | 140,3              | 129,5             | 135,5    | 175,5    | 199,0    | 220,5    | 860,0           | Không đạt                        |
| 2  | Đường                                 | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 3  | Chè các loại                          | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 4  | Tinh bột Sắn                          | Tấn            | 187.000               | 30.000,0           | 33.000,0          | 35.000,0 | 38.000,0 | 37.000,0 | 40.000,0 | 183.000,0       | Không đạt                        |
| 5  | Điều nhân                             | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 6  | Gỗ dán ván ép                         | m <sup>3</sup> |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 7  | Xi Măng                               | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 8  | Đá Granit                             | m <sup>2</sup> |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 9  | Gạch các loại                         | Tr.viên        |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 10 | Phân Vi sinh                          | tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 11 | Sản phẩm sữa                          | Triệu lít      |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 12 | Thịt hộp                              | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |
| 13 | Sản phẩm cơ khí các loại....          | Tấn            |                       |                    |                   |          |          |          |          |                 |                                  |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| TT         | Chỉ tiêu   | ĐVT          | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |           |           |           |           | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục<br>tiêu KH 2016-<br>2020 |
|------------|--|--------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------------------|-------------------------------------|
|            |  |              |                          |                       | TH 2016           | TH 2017   | TH 2018   | TH 2019   | UTH 2020  |                    |                                     |
| <b>I</b>   | <b>Thương mại (giá hiện hành)</b>                                |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| -          | Tổng mức hàng hóa bán lẻ & dịch vụ tiêu dùng xã hội              | Tỷ đồng      | 5.472,52                 | 500,53                | 533,00            | 944,76    | 1.067,58  | 1.217,04  | 1.300,00  | 5.062,38           | Không đạt                           |
| -          | Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội | %            | 13,20                    | 5,50                  | 6,49              | 77,25     | 13,00     | 14,00     | 6,82      | 23,51              | Vượt                                |
| <b>II</b>  | <b>Vận tải</b>   |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 1          | Doanh thu  | Tỷ đồng      | 796,23                   | 59,25                 | 72,29             | 93,97     | 125,92    | 138,51    | 108,04    | 538,73             | Không đạt                           |
| 2          | Vận chuyển hàng hóa  |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| -          | KL vận chuyển  | Nghìn tấn    | 6.697,00                 | 450,10                | 529,92            | 935,00    | 1.251,39  | 1.346,00  | 1.204,00  | 5.266,31           | Không đạt                           |
| -          | KL luân chuyển   | Nghìn tấn.Km | 316.957,00               | 28.329,18             | 34.408,85         | 43.740,00 | 58.984,00 | 60.570,00 | 46.956,00 | 244.658,85         | Không đạt                           |
| 3          | Vận chuyển hành khách  |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| -          | KL vận chuyển  | Nghìn HK     | 386,18                   | 21,65                 | 27,60             | 53,20     | 71,73     | 81,00     | 65,00     | 298,53             | Không đạt                           |
| -          | KL luân chuyển   | Nghìn HK.Km  | 11.410,00                | 1.939,75              | 3.266,00          | 1.548,00  | 2.109,89  | 2.349,00  | 1.885,00  | 11.157,89          | Không đạt                           |
| <b>III</b> | <b>Thông tin - Truyền thông</b>                                  |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 1          | Doanh thu  | Tỷ đồng      |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 2          | Số điện thoại / 100 dân  |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| -          | Có định  | TB/100 dân   |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| -          | Di động (thuê bao trả sau)                                       | TB/100 dân   |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 3          | Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân                     | Thuê bao     |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 4          | Số xã có điện thoại  | %            | 100,00                   | 100,00                | 100,00            | 100,00    | 100,00    | 100,00    | 100,00    | 100,00             | Đạt                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Du lịch</b>   |              |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |
| 1          | Lượt khách   | Lượt         | 2.500                    | 1.345                 | 1.415             | 1.670     | 3.111     | 5.225     | 3.500     | 14.921             | Vượt                                |
| -          | Khách quốc tế  | Lượt         | 2.000                    | 0                     | 0                 | 194       | 252       | 167       | 0         | 613                | Không đạt                           |
| -          | Khách nội địa  | Lượt         | 80                       | 1.345                 | 1.415             | 1.476     | 2.859     | 5.058     | 3.500     | 14.308             | Vượt                                |
| 2          | Doanh thu  | Tỷ đồng      |                          |                       |                   |           |           |           |           |                    |                                     |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch


**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| TT       | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ                | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TỪNG NĂM |        |        |        |             | ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |
|----------|---|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|--------|--------|-------------|-----------------------------------|--|
|          |   |                       |                               |                                  | 2016               | 2017   | 2018   | 2019   | Ước TH 2020 |                                   |  |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu xã hội</b>                                    |                       |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
| <b>1</b> | <b>Dân số</b>   |                       |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
|          | - Dân số trung bình                                       | Người                 | 63.197                        |                                  | 64.356             | 65.560 | 67.240 | 68.651 | 69.994      | 69.994                            |  |
|          | Trong đó: Dân tộc thiểu số                                | Người                 | 38.891                        |                                  | 39.610             | 40.355 | 41.343 | 42.141 | 42.976      | 42.976                            |  |
|          | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                              | %                     | 1,61                          | 1,56                             | 1,67               | 1,83   | 1,52   | 1,51   | 1,50        | 1,50                              | Vượt   |
|          | - Mức giảm tỷ lệ sinh                                     | %                     | 2,05                          |                                  | 0,64               | 2,57   | 3,17   | 0,21   | 0,35        | 0,35                              | Không đạt                                      |
|          | - Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh                     | Số bé trai/100 bé gái | 111,00                        | 108,00                           | 105,00             | 119,00 | 102,00 | 121,00 | 105,00      | 105,00                            | Đạt  |
| <b>2</b> | <b>Giảm nghèo bền vững</b>                                |                       |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
|          | - Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                   | Hộ                    | 2.512                         | 1.858                            | 3.947              | 3.436  | 2.918  | 2.188  | 1.645       | 1.645                             | Vượt   |
|          | Trong đó: Hộ nghèo dân tộc thiểu số                       | Hộ                    | 2.219                         |                                  | 3.483              | 3.032  | 2.624  | 1.951  | 1.444       | 1.444                             |  |
|          | - Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)              | %                     | 32,30                         | 17,30                            | 26,84              | 22,46  | 18,70  | 13,13  | 9,83        | 9,83                              | Vượt   |
|          | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                 | %                     | 4,21                          | 3,00                             | 5,46               | 4,38   | 3,76   | 5,57   | 3,30        | 4,49                              | Vượt   |
|          | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số | %                     |                               |                                  | 6,84               | 8,03   | 5,89   | 8,60   | 5,80        | 7,03                              | Vượt   |
|          | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo                 | %                     |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |

| TT       | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TỪNG NĂM |        |        |        |             | ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |
|----------|---|--------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|--------|--------|-------------|-----------------------------------|--|
|          |   |        |                               |                                  | 2016               | 2017   | 2018   | 2019   | Ước TH 2020 |                                   |  |
|          | - Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm                            | Hộ     | 2.297                         | 1.446                            | 1.030              | 838    | 789    | 992    | 719         | 4.368                             | Vượt   |
|          | - Số hộ cận nghèo   | Hộ     | 1.210                         | 1621                             | 1.569              | 2.290  | 2.616  | 3.304  | 3.412       | 3.412                             | Không đạt                                      |
|          | - Số hộ tái nghèo   | Hộ     | 20                            | 20                               | 24                 | 33     | 20     | 13     | 3           | 93                                | Không đạt                                      |
|          | - Số hộ nghèo mới phát sinh                                   | Hộ     |                               |                                  | 326                | 290    | 251    | 249    | 149         | 1.265                             |  |
| <b>3</b> | <b>Y tế, chăm sóc sức khỏe</b>                                |        |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
|          | - Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)     | Giường | 8,0                           | 11,2                             | 7,8                | 7,6    | 7,4    | 10,9   | 10,7        | 10,7                              | Không đạt                                      |
|          | - Số bác sỹ/10.000 dân  | Bác sỹ | 3,3                           | 4,2                              | 4,1                | 4,0    | 3,6    | 3,5    | 3,4         | 3,4                               | Không đạt                                      |
|          | - Số trạm y tế xã có bác sỹ                                   | %      | 72,2                          | 100,0                            | 90,9               | 90,9   | 90,9   | 63,6   | 54,5        | 54,5                              | Không đạt                                      |
|          | - Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế    | %      | 36,3                          | 100,0                            | 36,3               | 36,3   | 54,5   | 66,7   | 91,7        | 91,7                              | Không đạt                                      |
|          | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng                  | %      | 24,7                          | 20,0                             | 22,4               | 19,8   | 18,6   | 19,6   | 19,6        | 19,6                              | Vượt   |
|          | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều            | %      | 89,7                          | 97,0                             | 94,3               | 95,1   | 90,1   | 92,5   | 85,0        | 91,4                              | Không đạt                                      |
|          | - Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế                      | %      | 77,1                          | 88,1                             | 79,4               | 83,0   | 65,5   | 88,7   | 89,2        | 89,2                              | Vượt   |
| <b>4</b> | <b>Lao động, việc làm, bảo trợ xã hội</b>                     |        |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
|          | - Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                       | Người  | 36.788                        |                                  | 37.359             | 38.480 | 39.439 | 39.450 | 40.517      | 40.517                            |  |
|          | - Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế | Người  | 33.780                        |                                  | 34.268             | 34.983 | 35.363 | 35.879 | 37.379      | 37.379                            |  |

| TT | CHỈ TIÊU  | ĐƠN VỊ | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TỪNG NĂM |       |       |       |             | UỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |  |
|----|---|--------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-------------|-----------------------------------|--|--|
|    |   |        |                               |                                  | 2016               | 2017  | 2018  | 2019  | Uớc TH 2020 |                                   |  |  |
|    | - Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số                | %      | 53,45                         |                                  | 53,25              | 53,36 | 52,59 | 52,26 | 53,40       | 53,40                             |  |  |
|    | Cơ cấu lao động:  |        |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | + Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản  | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | + Công nghiệp và xây dựng   | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | + Dịch vụ   | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | - Số lao động được tạo việc làm   | Người  | 5.720                         | 6.000                            | 1.550              | 1.500 | 1.550 | 1.707 | 1.500       | 7.807                             | Vượt   |  |
|    | Trong đó: Số lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng                          | Người  |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | %      | 27,90                         | 28,00                            | 28,40              | 28,80 | 29,35 | 29,43 | 30,75       | 30,75                             | Vượt   |  |
|    | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo   | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị                 | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ   | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | - Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn  | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |
|    | Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ   | %      |                               |                                  |                    |       |       |       |             |                                   |  |  |

| TT       | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TÙNG NĂM |        |        |       |             | ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |           |
|----------|--|--------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|--------|-------|-------------|-----------------------------------|--|-----------|
|          |  |        |                               |                                  | 2016               | 2017   | 2018   | 2019  | Ước TH 2020 |                                   |  |           |
|          | - Số lao động được giải quyết việc làm mới từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm            | Người  |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | - Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em                           | %      | 100,00                        | 100,00                           | 100,00             | 100,00 | 100,00 | 75,00 | 75,00       | 75,00                             | 75,00  | Không đạt |
| <b>5</b> | <b>Nhà ở chính sách</b>  |        |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | - Hộ gia đình người có công có khó khăn về nhà ở (theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2015) |        |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | + Nhà xây mới  | Nhà    |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | + Nhà sửa chữa   | Nhà    |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | - Hộ gia đình nghèo có khó khăn về nhà ở (theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015)         |        |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | + Nhà xây mới  | Nhà    |                               |                                  | 0                  | 5      | 12     | 24    | 5           | 46                                |  |           |
|          | + Nhà sửa chữa   | Nhà    |                               |                                  | 3                  | 3      | 4      | 7     | 5           | 22                                |  |           |
| <b>6</b> | <b>Nhà ở xã hội</b>  |        |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | Diện tích nhà ở bình quân sàn/người  | m2     |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |
|          | <i>Trong đó:</i>   |        |                               |                                  |                    |        |        |       |             |                                   |  |           |

| TT | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TỪNG NĂM |       |       |       |              | UỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |  |
|----|--|--------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|--------------|-----------------------------------|--|--|
|    |  |        |                               |                                  | 2016               | 2017  | 2018  | 2019  | U'ớc TH 2020 |                                   |  |  |
|    | + Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị                       | m2     |                               |                                  |                    |       |       |       |              |                                   |  |  |
|    | + Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn                    | m2     |                               |                                  |                    |       |       |       |              |                                   |  |  |
| 7  | <b>Văn hóa, Thể thao, thông tin và truyền thông</b>          |        |                               |                                  |                    |       |       |       |              |                                   |  |  |
|    | - Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa quốc gia           | %      | 76,40                         | 80,00                            | 77,30              | 75,50 | 66,25 | 67,50 | 70,00        | 70,00                             | Không đạt                                      |  |
|    | - Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá             | %      | 83,10                         | 85,00                            | 87,10              | 78,99 | 80,90 | 80,90 | 82,30        | 82,30                             | Không đạt                                      |  |
|    | - Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa được xây dựng riêng | %      | 50,00                         | 100,00                           | 50,00              | 50,00 | 58,33 | 66,66 | 100,00       | 100,00                            | Đạt  |  |
|    | - Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên          | %      | 25,00                         |                                  | 25,50              | 26,50 | 27,00 | 28,00 | 29,00        | 29,00                             |  |  |
|    | - Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên        | %      | 14,00                         |                                  | 14,00              | 14,50 | 15,00 | 15,50 | 16,50        | 16,50                             |  |  |
|    | - Số giờ phát sóng phát thanh:                               | giờ    |                               |                                  | 3.600              | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600        | 18.000                            |  |  |
|    | Trong đó : Tiếng Jrai, Bahnar                                | giờ    |                               |                                  | 0                  | 0     | 0     | 0     | 12           | 12                                |  |  |
|    | - Số giờ phát sóng truyền hình:                              | giờ    |                               |                                  | 405                | 405   | 405   | 0     | 0            | 1.215                             |  |  |
|    | Trong đó : Tiếng Jrai, Bahnar                                | giờ    |                               |                                  |                    |       |       |       |              |                                   |  |  |
| 8  | <b>Giáo dục</b>  |        |                               |                                  |                    |       |       |       |              |                                   |  |  |

| TT | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ   | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TÙNG NĂM |        |        |        |              | UỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |
|----|--|----------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|--------|--------|--------------|-----------------------------------|--|
|    |  |          |                               |                                  | 2016               | 2017   | 2018   | 2019   | U'ớc TH 2020 |                                   |  |
|    | - Tổng số (cơ sở) trường học trên địa bàn:                   | Trường   | 42                            | 42                               | 42                 | 42     | 42     | 41     | 39           | 39                                | Đạt  |
|    | + Số trường mẫu giáo, mầm non                                | Trường   | 13                            | 13                               | 13                 | 13     | 13     | 13     | 13           | 13                                | Đạt  |
|    | + Số trường Tiểu học   | Trường   | 14                            | 14                               | 14                 | 14     | 14     | 13     | 11           | 11                                | Đạt  |
|    | + Số trường THCS, trường phổ thông nhiều cấp học             | Trường   | 13                            | 13                               | 13                 | 13     | 13     | 13     | 13           | 13                                | Đạt  |
|    | + Số trường THPT, trường phổ thông nhiều cấp học             | Trường   | 2                             | 2                                | 2                  | 2      | 2      | 2      | 2            | 2                                 | Đạt  |
|    | - Tổng số học sinh đầu năm học (không kể nhà trẻ); trong đó: | Học sinh | 17.250                        | 18.575                           | 17.866             | 17.545 | 18.324 | 18.506 | 19.126       | 19.126                            | Vượt   |
|    | + Trẻ mẫu giáo   | Học sinh | 3.297                         | 3.451                            | 3.679              | 3.376  | 3.659  | 3.559  | 3.753        | 3.753                             | Vượt   |
|    | + Học sinh tiểu học  | Học sinh | 7.990                         | 8.318                            | 8.120              | 8.230  | 8.305  | 8.273  | 8.287        | 8.287                             | Không đạt                                      |
|    | + Học sinh trung học cơ sở                                   | Học sinh | 4.733                         | 5.206                            | 4.838              | 4.593  | 4.950  | 5.206  | 5.551        | 5.551                             | Vượt   |
|    | + Học sinh trung học phổ thông                               | Học sinh | 1.230                         | 1.600                            | 1.229              | 1.346  | 1.410  | 1.468  | 1.535        | 1.535                             | Vượt   |
|    | - Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo               | %        | 60,00                         | 66,90                            | 62,00              | 64,00  | 69,00  | 72,00  | 75,00        | 75,00                             | Vượt   |
|    | - Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo                           | %        | 100,00                        | 100,00                           | 100,00             | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00       | 100,00                            | Đạt  |
|    | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Tiểu học            | %        | 92,00                         | 92,30                            | 92,8               | 93,2   | 93,00  | 93,62  | 93,50        | 93,50                             | Vượt   |
|    | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THCS                | %        | 84,00                         | 88,00                            | 77,00              | 77,4   | 84,3   | 85,8   | 90,20        | 90,20                             | Vượt   |

| TT | CHỈ TIÊU   | ĐƠN VỊ | THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015 | MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020 (*) | THỰC HIỆN TỪNG NĂM |        |        |        |             | ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020 | ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN VỚI MỤC TIÊU 2016-2020 (**) |
|----|--|--------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|--------|--------|-------------|-----------------------------------|--|
|    |  |        |                               |                                  | 2016               | 2017   | 2018   | 2019   | Ước TH 2020 |                                   |  |
|    | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THPT  | %      | 80,00                         | 50,00                            | 76,00              | 78,50  | 79,00  | 81,20  | 82,00       | 82,00                             | Vượt   |
|    | - Số trường đạt chuẩn quốc gia   | Trường | 8                             | 19                               | 11                 | 14     | 17     | 19     | 22          | 22                                | Vượt   |
|    | - Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh  | %      | 40,00                         | 100,00                           | 42,00              | 60,00  | 80,00  | 90,00  | 100,00      | 100,00                            | Đạt  |
| II | Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững  |        |                               |                                  |                    |        |        |        |             |                                   |  |
| 1  | Tỷ lệ che phủ rừng   | %      | 48,00                         | 51,00                            |                    |        |        |        | 49,02       | 49,02                             |  |
| 2  | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh   | %      | 92,00                         | 95,00                            | 95,00              | 95,60  | 95,60  | 96,10  | 97,80       | 97,80                             | Vượt   |
| 3  | Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch   | %      | 40,00                         | 55,00                            | 45,65              | 48,34  | 50,11  | 52,20  | 53,86       | 53,86                             | Không đạt                                      |
| 4  | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %      | 0,00                          | 100,00                           | 0,00               | 0,00   | 0,00   | 0,00   | 0,00        | 0,00                              | Không đạt                                      |
| 5  | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom  | %      | 90,00                         | 98,50                            | 98,40              | 98,50  | 98,55  | 98,60  | 98,70       | 98,70                             | Vượt   |
| 6  | Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý   | %      | 50,00                         | 70,00                            | 50,00              | 50,00  | 50,00  | 50,00  | 50,00       | 50,00                             | Không đạt                                      |
| 7  | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn  | %      | 75,00                         | 100,00                           | 100,00             | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00      | 100,00                            | Đạt  |

Ghi chú:

(\*): Năm cuối kỳ

(\*\*): Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu 7

*Huyện Mang Yang*



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐOÎ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện Mang Yang)

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính  | Mục tiêu KH<br>2016-2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục tiêu<br>KH 2016-2020 (*) |
|-----|---|--------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|--------------------|-------------------------------------|
|     |   |              |                          |                       | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                    |                                     |
| 1   | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập  | Doanh nghiệp |                          | 17                    | 24                | 34      | 47      | 58      | 81       | 81                 |                                     |
| 2   | Số doanh nghiệp đăng ký mới   | Doanh nghiệp | 13                       | 4                     | 7                 | 10      | 13      | 11      | 23       | 64                 | Đạt                                 |
| 3   | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới                          | Tỷ đồng      |                          |                       |                   |         |         |         |          |                    |                                     |
| 4   | Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể) | Doanh nghiệp | 58                       | 17                    | 24                | 34      | 47      | 58      | 80       | 80                 | Đạt                                 |
| 5   | Số doanh nghiệp giải thể hàng năm   | Doanh nghiệp |                          | 0                     | 0                 | 0       | 0       | 0       | 1        |                    |                                     |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XÉP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC  
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính  | Mục tiêu KH 2016-2020 | Thực hiện năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 - 2020 | So với mục tiêu KH 2016-2020 (*) |
|-----|--|--------------|-----------------------|--------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|-----------------|----------------------------------|
|     |  |              |                       |                    | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                 |                                  |
| I   | <b>Doanh nghiệp nhà nước</b>   |              |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 1   | Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động  | Doanh nghiệp |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
|     | Trong đó:  |              |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
|     | - Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước   | Doanh nghiệp |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
|     | - Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước  | Doanh nghiệp |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 2   | Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa   | Doanh nghiệp |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 3   | Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản) | Doanh nghiệp |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 4   | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 5   | Tổng vốn điều lệ   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 6   | Đóng góp ngân sách   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 7   | Tổng doanh thu   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 8   | Tổng lợi nhuận   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 9   | Tổng nợ phải trả   | Triệu đồng   |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| II  | <b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>   |              |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |
| 1   | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo  | Doanh nghiệp | 58                    | 17                 | 24                | 34      | 47      | 58      | 80       | 80              | Đạt                              |
| 2   | Số DN kinh doanh có lãi  | Doanh nghiệp | 44                    | 6                  | 8                 | 8       | 10      | 12      | 13       | 13              | Không đạt                        |
| 3   | Số lao động trong doanh nghiệp   | Người        | 571                   | 190                | 215               | 250     | 323     | 377     | 487      | 487             | Không đạt                        |
|     | Trong đó lao động nữ   | Người        | 171                   | 122                | 156               | 158     | 198     | 244     | 260      | 260             | Đạt                              |

| STT | Chỉ tiêu  | Đơn vị tính                 | Mục tiêu<br>KH 2016-<br>2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục tiêu<br>KH 2016-2020 (*) |
|-----|---|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|--------------------|-------------------------------------|
|     |   |                             |                              |                       | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                    |                                     |
| 4   | Thu nhập bình quân người lao động   | Triệu đồng/<br>tháng/ người | 7.1                          | 6,0                   | 6,0               | 8,0     | 8,0     | 9,0     | 9,0      | 9,0                | Đạt                                 |
| 5   | Tổng vốn đầu tư thực hiện   | Triệu đồng                  | 255.000                      | 8.900                 | 20.000            | 19.000  | 38.936  | 67.800  | 500.000  | 654.636            | Đạt                                 |
| 6   | Doanh thu thuần   | Triệu đồng                  | 400.000                      | 42.500                | 60.000            | 85.000  | 117.500 | 145.000 | 200.000  | 650.000            | Không đạt                           |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế  | Triệu đồng                  | 195.000                      | 4.250                 | 6.000             | 8.500   | 11.750  | 14.500  | 20.000   | 65.000             | Không đạt                           |
| 8   | Đóng góp ngân sách nhà nước   | Triệu đồng                  | 2.968                        | 5.554                 | 5.124             | 5.625   | 3.974   | 5.941   | 5.500    | 31.718             | Đạt                                 |
| 9   | Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn | Triệu đồng                  |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |                                     |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

Biểu 10

Huyện Mang Yang

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

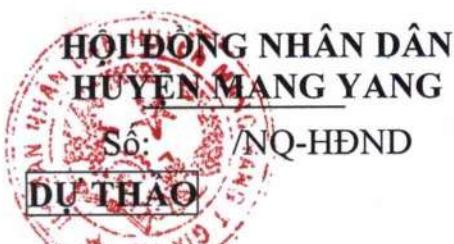
(Kèm theo Kế hoạch số: 158 /KH-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện Mang Yang)

| STT       | CHỈ TIÊU   | ĐVT            | Mục tiêu KH 2016-2020 | Thực hiện năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 - 2020 | So với mục tiêu KH 2016-2020 (*) |  |
|-----------|--|----------------|-----------------------|--------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|-----------------|----------------------------------|--|
|           |  |                |                       |                    | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                 |                                  |  |
| <b>I</b>  | <b>Hợp tác xã</b>  |                |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| 1         | Tổng số hợp tác xã   | HTX            | 6                     | 4                  | 4                 | 3       | 9       | 11      | 14       | 14              | Vượt                             |  |
| -         | Số hợp tác xã thành lập mới  | HTX            | 3                     | 0                  | 0                 | 1       | 7       | 2       | 4        | 14              |                                  |  |
| -         | Số hợp tác xã giải thể mới   | HTX            | 2                     | 0                  | 0                 | 2       | 1       | 0       | 1        | 4               |                                  |  |
| 2         | Tổng số xã viên HTX  | Người          | 200                   | 53                 | 55                | 50      | 105     | 227     | 258      | 258             | Vượt                             |  |
| -         | Số xã viên mới   | Người          | 300                   |                    | 2                 | 2       | 2       | 104     | 31       | 141             |                                  |  |
| 3         | Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã              | Người          | 200                   | 53                 | 55                | 50      | 105     | 227     | 258      | 258             | Vượt                             |  |
| -         | Lao động thuê ngoài  | Người          |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| -         | Số lao động là xã viên   | Người          |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| 4         | Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã | Triệu đồng/năm | 60,0                  | 36,0               | 40,0              | 45,0    | 47,0    | 55,0    | 60,0     | 60,0            | Đạt                              |  |
| -         | Trong đó: Thu nhập bình quân của lao động là xã viên HTX             | Triệu đồng/năm | 20,0                  | 36,0               | 40,0              | 45,0    | 47,0    | 55,0    | 60,0     | 60,0            |                                  |  |
| 5         | Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã                                   | Triệu đồng/năm | 100,0                 | 0,7                | 0,7               | 1,4     | 5,3     | 71,0    | 100,0    | 100,0           | Đạt                              |  |
| 6         | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ trung cấp                      | %              | 70,0                  | 40,0               | 40,0              | 40,0    | 60,0    | 60,0    | 70,0     | 70,0            | Đạt                              |  |
| 7         | Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ ĐH, trên ĐH     | %              | 40,0                  | 30,0               | 30,0              | 30,0    | 80,0    | 80,0    | 100,0    | 100,0           | Vượt                             |  |
| <b>II</b> | <b>Liên hiệp hợp tác xã</b>  |                |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| 1         | Tổng số liên hiệp hợp tác xã   | Liên hiệp HTX  |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| -         | Trong đó:  |                |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |
| -         | Số liên hiệp HTX thành lập mới                                       | Liên hiệp HTX  |                       |                    |                   |         |         |         |          |                 |                                  |  |



| STT        | CHỈ TIÊU  | ĐVT           | Mục tiêu<br>KH 2016-<br>2020 | Thực hiện<br>năm 2015 | Thời kỳ 2016-2020 |         |         |         |          | UTH 2016 -<br>2020 | So với mục<br>tiêu KH<br>2016-2020 (*) |
|------------|---|---------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|---------|---------|---------|----------|--------------------|--|
|            |   |               |                              |                       | TH 2016           | TH 2017 | TH 2018 | TH 2019 | UTH 2020 |                    |  |
| -          | Số liên hiệp HTX giải thể                                   | Liên hiệp HTX |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 2          | Tổng số HTX thành viên                                      | HTX           |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 3          | Tổng số lao động trong liên hiệp HTX                        | Người         |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| <b>III</b> | <b>Tổ hợp tác</b>   |               |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 1          | Tổng số tổ hợp tác  | Tổ hợp tác    | 15                           | 10                    | 18                | 31      | 40      | 12      | 12       | 12                 | Không đạt                              |
|            | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực                  | Tổ hợp tác    |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 2          | Tổng số thành viên tổ hợp tác                               | Thành viên    | 60                           | 55                    | 102               | 167     | 212     | 60      | 60       | 60                 | Đạt                                    |
|            | Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực   | Người         |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| 3          | Tổng số lao động trong tổ hợp tác                           | Người         | 60                           | 55                    | 102               | 167     | 212     | 60      | 60       | 60                 | Đạt                                    |
| -          | Số lao động là thành viên                                   | Người         |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |
| -          | Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực | Người         |                              |                       |                   |         |         |         |          |                    |  |

Ghi chú: (\*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG

Số: /NQ-HĐND

DU THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mang Yang, ngày tháng 12 năm 2020

### NGHỊ QUYẾT

#### Về việc thông qua kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2021-2025

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG KHÓA IV - KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số: 09/CT-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh “V/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025”; Công văn số: 1196/KHĐT-TTH ngày 26/5/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 203/TTr-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện “Về việc thông qua Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2021 - 2025”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế – Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ Mười hai.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông nhất thông qua kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 05 năm 2021-2025 như nội dung Tờ trình số: 203/TTr-UBND ngày 10/12/2020 của UBND huyện với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

#### 1. Về kinh tế:

+ Tốc độ gia tăng GTSX (giá so sánh 2010) đạt bình quân hàng năm: 12,11%.

Trong đó, tốc độ gia tăng các khu vực bình quân:

- Nông, lâm nghiệp: 6,43%

- CN, xây dựng: 17,72%

- Dịch vụ: 12,75%

+ Cơ cấu giá trị sản xuất theo giá hiện hành, trong đó:

- Nông, lâm nghiệp: 34,02%

- CN, xây dựng: 38,67%

- Dịch vụ: 27,31%

+ Thu ngân sách bình quân trên địa bàn tăng: 10%/năm.

+ Tổng sản lượng lương thực quy thóc: 20.602,5 tấn.

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm: 56 triệu đồng/người/năm.

+ Tổng diện tích cây trồng: 25.090 ha.

*Trong đó: diện tích một số cây trồng chủ yếu:*

- Lúa cả năm: 4.205 ha

- Cây ăn quả: 3.380 ha.

- Cây dược liệu: 80 ha.

+ Tổng đàn gia súc: 59.600 con.

## 2. Về văn hóa, xã hội:

### 2.1. Giáo dục - đào tạo:

+ Số trường đạt chuẩn quốc gia: 31 trường.

+ Tổng số học sinh đầu năm học: 19.571 học sinh.

+ Tỷ lệ trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo: 72%.

+ Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo: 100%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 33,2%.

### 2.2. Y tế:

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%.

+ Số giường bệnh/vạn dân (không kể giường trạm y tế xã): 12,9 giường.

+ Tỷ lệ tăng tự nhiên: <1,2%.

+ Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng: <18%.

+ Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 90,15%.

### 2.3. Văn hóa, xã hội :

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm trên tổng số hộ dân toàn huyện từ 1%-2%; đến năm 2025 còn dưới 3%.

+ Tỷ lệ hộ dùng điện: 100%.

+ Tỷ lệ gia đình văn hóa: 90%.

+ Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa: 85%.

+ Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao: 34%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao: 18,5%.

### 2.4. Tiêu chí Nông thôn mới:

+ Số xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới: 06/11 xã.

*Thêm mới 02 xã: Kon Thụp, H'ra, (phản đấu năm 2025: xã Lơ Pang).*

+ Số làng đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng ĐBDTTS: ≥15 làng.

*Trong đó : Thị trấn Kon Dong, xã Đăk Yă, Đăk Djrăng có 02 làng và các xã còn lại 01 làng.*

+ Thành lập mới hợp tác xã: Phản đấu mỗi xã, thị trấn có 01 hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

+ Dựng mô hình Nông hội: Phản đấu mỗi xã, thị trấn có ít nhất 01 mô hình Nông hội hoạt động có hiệu quả.

## 3. Môi trường:

- + Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh: 99%.
- + Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch: 75%.
- + Diện tích trồng rừng trong nhiệm kỳ từ 500ha trở lên; độ che phủ rừng lớn hơn: 50,05%.

**Điều 2.** Giao UBND chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Nghị quyết này với sự nỗ lực, quyết tâm cao nhất nhằm đảm bảo hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm 2021-2025 đã được kỳ họp thứ Mười hai thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Mang Yang khóa IV, nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ Mười hai thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Noi nhận:**

- Nhu Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện uỷ (B/c);
- UBMTTQ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN**  
**Đinh Thị Minh Hà**